

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1964/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh mục công trình thủy lợi phân cấp quản lý
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số
40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của
Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của
Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của
Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về phân cấp quản lý nhà nước một số
lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội;*

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 126/TTr-SNN ngày 27 tháng 3 năm 2024 về việc phê duyệt danh mục công trình thủy lợi phân cấp quản lý trên địa bàn thành phố Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục công trình thủy lợi phân cấp quản lý trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Phân cấp quản lý	
				Thành phố	Thành phố
1	Hồ chứa				
-	Số lượng	hồ	89	28	61
-	Dung tích	triệu m ³	173,4	166,0	7,4
2	Đập (không thuộc hồ chứa)				
-	Số lượng	đập	461	11	450
-	Chiều dài	m	15.519	4.404	11.115
3	Trạm bơm				
-	Số trạm	trạm	1.984	617	1.367
-	Số máy	máy	4.413	2.618	1.795
4	Hệ thống dẫn, chuyển nước				
-	Số lượng	tuyến	2.433	2.045	388
-	Chiều dài	km	3.617	3.417	200
5	Cống, cầu qua kênh	công trình	18.826	18.276	550

(Danh mục, quy mô cụ thể các công trình thủy lợi phân cấp tại các Phụ lục I, II, III, IV kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành Thành phố có liên quan; Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố tổ chức bàn giao các công trình thủy lợi theo danh mục tại Điều 1 Quyết định này (nếu hiện trạng quản lý khác danh mục phê duyệt) để quản lý theo quy định.

2. Các địa phương, tổ chức, cá nhân được giao quản lý công trình thủy lợi có trách nhiệm quản lý, vận hành, bảo trì theo quy trình kỹ thuật, đảm bảo phát huy năng lực của công trình, phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh theo quy định.

3. Bãi bỏ các Quyết định do Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành về danh mục phân cấp, phân loại công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu cần điều chỉnh, bổ sung, các tổ chức khai thác công trình thủy lợi, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã tổng hợp, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Quyền

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục I

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI: HỒ, ĐẬP

**Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND
ngày 12 tháng 9 năm 2022 của HĐND thành phố Hà Nội**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1964/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

I. Bảng tổng hợp.

II. Danh mục chi tiết công trình phân cấp.

Năm 2024

Phụ lục I

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI: HỒ, ĐẬP

Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

I. BẢNG TỔNG HỢP PHÂN CẤP HỒ, ĐẬP

TT	Đơn vị, địa phương	Tổng số hồ, đập	Hồ				Tổng dung tích hồ (tr.m ³)	Tổng số	Đập			Tổng chiều dài đập (m)	
			Tổng số	Trong đó phân loại					Tổng số	Trong đó phân loại			
				Lớn	Vừa	Nhỏ				Lớn	Vừa		Nhỏ
	Tổng số	550	89	9	20	60	173,4	461			461	15.519	
I	Thành phố quản lý	39	28	9	18	1	166,0	11			11	4.404	
1	Hà Nội	8	8	2	6		9,7						
2	Sông Đáy	13	4	3	1		29,8	9			9	232	
3	Sông Tích	18	16	4	11	1	126,5	2			2	4.173	
II	Cấp huyện quản lý	511	61		2	59	7,4	450			450	11.115	
1	Ba Vì	194	22		1	21	3,7	172			172	3.267	
2	Chương Mỹ	43	4			4	0,2	39			39	794	
3	Mỹ Đức	12	2			2	0,3	10			10	216	
4	Quốc Oai	84	19		1	18	1,4	65			65	519	
5	Sóc Sơn	31	12			12	1,4	19			19	2.530	
6	Sơn Tây	37	2			2	0,4	35			35	2.785	
7	Thạch Thất	110						110			110	1.005	

Ghi chú: Đập tổng hợp tại bảng trên là đập độc lập, không thuộc hồ chứa.

II. DANH MỤC PHÂN CẤP HỒ, ĐẬP

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã														
						Dung tích (m ³)	Mức nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m ³ /s)	Kiểu tràn		
							TK	GC	C										
1	Cầu Bãi	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Sơn	674.000	18,9	19,9	13,6	1	446	8,5	1	6	18,9	10,9	Tự do	Hồ	Vừa
2	Kèo Cà	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Hiền Ninh	544.000	21,5	23,4	17,5	1	150	10,5	1	20	21,5	4,2	Tự do	Hồ	Vừa
3	Ban Tiễn	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Mình Phú	659.000	39,8	41,0	34,5	1	455	11,0	1	20	39,8	37,4	Tự do	Hồ	Vừa
4	Đồng Đò	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Mình Trí	3.261.000	39,4	40,0	31,5	1	270	20,3	1	6	35,4	93,8	Điều tiết	Hồ	Lớn
5	Hàm Lợn	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Nam Sơn	861.000	48,0	48,7	38,5	2	548	25,2	1	21	48,0	48,9	Tự do	Hồ	Lớn
6	Hoa Sơn	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Nam Sơn	508.000	31,3	32,8	24,4	2	261	10,4	1	10	31,3	29,6	Tự do	Hồ	Vừa
7	Đền Sóc	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Phù Linh	535.000	29,2	30,1	24,0	1	190	9,4	1	17	29,2	18,6	Tự do	Hồ	Vừa
8	Đồng Quan	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Tiên Dược	2.641.000	18,0	18,6	16,0	1	960	8,0	1	10	18,0	7,0	Tự do	Hồ	Vừa
9	Miếu	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Nam Phương Tiến	795.000	39,5	40,9	33,0	1	400	11,5	1	58	39,5	150,9	Tự do	Hồ	Vừa
10	Văn Sơn	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tân Tiến	7.000.000	19,5	21,0	13,0	1	1.500	8,5	2	29	19,5	65,4	Tự do	Hồ	Lớn
11	Đồng Sương	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Trần Phú	5.418.000	18,2	19,9	13,0	1	2.100	11,5	1	183	18,2	481,1	Tự do	Hồ	Lớn
12	Quan Sơn - Vĩnh An - Tuy Lai	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	16.560.000	5,8	6,0	3,0	3	13.424	8,0	10	414	6,5		Tự do	Hồ	Lớn
13	Hoàng Diệu	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hoàng Diệu					1	87	2,0						Đập	Nhỏ
14	Đà Giáng	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Nam Phương Tiến					1	5	1,0						Đập	Nhỏ
15	Xi	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tân Tiến					1	31	2,0						Đập	Nhỏ
16	Dầu	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên					1	13	2,0						Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đáp chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m ³)	Mức nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m ³ /s)	Kiểu tràn		
							TK	GC	C										
17	Đồng Mốt	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên					1	36	2,8						Đập	Nhỏ
18	Nam	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên					1	11	1,0						Đập	Nhỏ
19	Mai Lĩnh	TP	Sông Đáy	Hà Đông	Biên Giang					1	27	2,7						Đập	Nhỏ
20	Phủ Hiền	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh					1	12	1,5	1					Đập	Nhỏ
21	Hang Ma	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn					1	10	4,0	2					Đập	Nhỏ
22	Cầm Quý	TP	Sông Tích	Ba Vì	Cầm Lĩnh	1.127.000	26,3	27,3	22,8	1	220	12,0	1	150	26,3		Tự do	Hồ	Vừa
23	Cánh Sè	TP	Sông Tích	Ba Vì	Khánh Thượng	154.000	29,5	30,8	23,0	1	111	13,0	1	50	29,5		Tự do	Hồ	Vừa
24	Vóng	TP	Sông Tích	Ba Vì	Minh Quang	717.000	21,4	22,1	18,2	1	215	7,0	1	40	21,4		Tự do	Hồ	Vừa
25	Hóc Cua	TP	Sông Tích	Ba Vì	Tân Lĩnh	775.000	63,6	65,1	55,1	1	200	13,3	1	60	63,6		Tự do	Hồ	Vừa
26	Méo Gù	TP	Sông Tích	Ba Vì	Thuần Mỹ	1.809.000	30,2	30,9	22,5	1	400	14,5	1	85	30,3		Tự do	Hồ	Vừa
27	Suối Hai	TP	Sông Tích	Ba Vì	Thụy An	46.854.000	24,9	27,2	15,2	3	4.455	18,0	1	35	24,9		Tự do	Hồ	Lớn
28	Vai Xó	TP	Sông Tích	Ba Vì	Vân Hòa	510.000	102,5			1	190	10,7	1	50	102,5		Tự do	Hồ	Vừa
29	Đầm Đồng	TP	Sông Tích	Ba Vì	Vân Hòa	208.000	35,2	37,3	31,0	1	215	11,0	1	24	35,2		Tự do	Hồ	Vừa
30	Lập Thành	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Đồng Xuân	511.000	7,0	9,0	2,0	1	100	10,4	1	12	7,1		Tự do	Hồ	Vừa
31	Đồng Mỏ	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Sơn Đông	61.900.000	21,5	24,9	13,0	7	3.642	19,6	1	150	21,5	505,0	Điều tiết	Hồ	Lớn
32	Xuân Khanh	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Xuân Sơn	5.600.000	19,3	19,8	12,5	1	638	12,5	1	210	19,3	21,0	Tự do	Hồ	Lớn
33	Linh Khiêu	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Bình Yên	350.000	9,5	10,4	8,4	1	328	7,8	1	32	9,5		Tự do	Hồ	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đáp chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m ³)	Mức nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m ³ /s)	Kiểu tràn		
						TK	GC	C											
34	Tân Xã	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Tân Xã	3.980.000	12,0	12,5	7,5	2	1.448	8,0	1	48	12,0		Tự do	Hồ	Lớn
35	Cổ Đụng	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Tiến Xuân	1.048.000	102,6	104,7	94,0	1	440	10,5	1	130	102,6		Tự do	Hồ	Vừa
36	Lụa	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Yên Bình	548.000	70,0	71,9	65,0	1	120	11,0	1	5	70,0		Tự do	Hồ	Vừa
37	Đồng Sở	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Yên Trung	394.000	74,5	75,3	67,0	2	230	11,0	1	100	74,5		Tự do	Hồ	Vừa
38	Dâng Bồng Ếch	TP	Sông Tích	Ba Vì	Phú Sơn					1	18	6,0						Đập	Nhỏ
39	Đề bao Sơn Tây	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Viên Sơn					1	4.155	2,8						Đập	Nhỏ
40	Nghĩa	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Ba Trại	80.000	40,0	42,1	36,8	1	174	5,5	2	10			Tự do	Hồ	Nhỏ
41	Bài Ván	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Ba Trại	25.000				1	170	6,0	1	8			Tự do	Hồ	Nhỏ
42	Đô	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Ba Trại	12.000				1	145	4,0	2	5			Tự do	Hồ	Nhỏ
43	Bưởi	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng	80.000	24,6	26,2	21,0	1	120	11,5	1	20	24,6		Tự do	Hồ	Vừa
44	Đầm	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Quang	450.000	21,8	22,6	18,3	1	190	7,0	1	5	21,8		Tự do	Hồ	Nhỏ
45	Đập Sở	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Quang	15.000				1	100	3,0	1	15			Tự do	Hồ	Nhỏ
46	Chư Trám	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Sơn	160.000				1	200	6,0	1	18			Tự do	Hồ	Nhỏ
47	Đồng Chùa	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh	300.000	32,1	33,0	29,0	1	210	5,0	1	1	32,5		Tự do	Hồ	Nhỏ
48	Suối Đỗ	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh	180.000				1	80	3,0	1	6			Tự do	Hồ	Nhỏ
49	Yên Hồng	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh	150.000	65,5			1	60	4,0	1	8	65,5		Tự do	Hồ	Nhỏ
50	Rừng	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Thụy An	300.000				1	98	4,5	1	10			Tự do	Hồ	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đáp chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
		Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m³)	Mức nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn				
					TK	GC	C												
51	Mố	Huyện	Ba Vì	Thụy An	250.000			1	120	3,5	1	10			Tự do	Hồ	Nhỏ		
52	Đình Thờ	Huyện	Ba Vì	Thụy An	210.000	25,5	25,8	22,5	1	145	7,0	2			Tự do	Hồ	Nhỏ		
53	Lỗ Rắn	Huyện	Ba Vì	Thụy An	210.000			1	105	2,0	1	2			Tự do	Hồ	Nhỏ		
54	Mái Sau	Huyện	Ba Vì	Thụy An	210.000			1	90	4,0	1	10			Tự do	Hồ	Nhỏ		
55	Giếng Dị	Huyện	Ba Vì	Thụy An	200.000			1	85	4,0	1	5			Tự do	Hồ	Nhỏ		
56	Sét	Huyện	Ba Vì	Thụy An	200.000			1	110	3,5	1	5			Tự do	Hồ	Nhỏ		
57	Đồng Dằm	Huyện	Ba Vì	Thụy An	80.000			1	148	6,0	1	1	24,9		Tự do	Hồ	Nhỏ		
58	Vai Bận	Huyện	Ba Vì	Vân Hòa	250.000			1	180	4,0	1	9			Tự do	Hồ	Nhỏ		
59	Cầu Bò	Huyện	Ba Vì	Vân Hòa	210.000	49,8	51,9	47,6	1	260	9,0	2	49,8		Tự do	Hồ	Nhỏ		
60	Voi Đằm	Huyện	Ba Vì	Yên Bái	130.000	105,7	108,2	97,5	1	227	9,0	8	105,7		Tự do	Hồ	Nhỏ		
61	Cầu 1	Huyện	Ba Vì	Yên Bái	15.000			1	80	4,0	1	6			Tự do	Hồ	Nhỏ		
62	Cầu Me	Huyện	Ba Vì	Ba Trại				1	15	1,5						Đập	Nhỏ		
63	Chân Chim	Huyện	Ba Vì	Ba Trại				1	7	0,8						Đập	Nhỏ		
64	Gốc Lụ	Huyện	Ba Vì	Ba Trại				1	33	2,0						Đập	Nhỏ		
65	Gốc Mếp	Huyện	Ba Vì	Ba Trại				1	10	1,0						Đập	Nhỏ		
66	Gốc Tre	Huyện	Ba Vì	Ba Trại				1	10	1,0						Đập	Nhỏ		
67	Gốc Xoan (Vai Ngoc)	Huyện	Ba Vì	Ba Trại				1	6	1,0						Đập	Nhỏ		

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
						Dung tích (m³)	Mực nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn		
TK	GC	C																	
68	Lốc	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Ba Trại					1	12	1,6					Đập	Nhỏ	
69	Nhót	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Ba Trại					1	12	1,6					Đập	Nhỏ	
70	Cây Sang	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Cầm Linh					1	126	2,0	1				Đập	Nhỏ	
71	Cây Vù	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Cầm Linh					1	148	6,0					Đập	Nhỏ	
72	Bạc Thang	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	8	0,8					Đập	Nhỏ	
73	Bãi Quan	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	14	3,5					Đập	Nhỏ	
74	Bưởi Thôn Hương Canh	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	27	2,5	1				Đập	Nhỏ	
75	Chạo	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	4	2,5					Đập	Nhỏ	
76	Đá Mai	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	5	1,8					Đập	Nhỏ	
77	Đầm Lòi	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	18	1,1					Đập	Nhỏ	
78	Dốc Tâm	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	5	3,5					Đập	Nhỏ	
79	Đồi Tư	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	10	0,8					Đập	Nhỏ	
80	Đồng Bọt	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	18	1,2					Đập	Nhỏ	
81	Đồng Chằm	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	15	2,0					Đập	Nhỏ	
82	Đồng Mè	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	4	1,5					Đập	Nhỏ	
83	Đồng Muôn	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	15	2,5					Đập	Nhỏ	
84	Đồng Sau Nhà	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	7	2,0					Đập	Nhỏ	

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đáp chính)		Thông số hồ			Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã													
						Dung tích (m ³)	Mức nước (m)		Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m ³ /s)	Kiểu tràn		
						TK	GC	C										
85	Đồng Sóng	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	15	3,0						Đập	Nhỏ
86	Eo Lợn	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	3	1,2						Đập	Nhỏ
87	Gốc Dọc	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	5	3,5						Đập	Nhỏ
88	Gốc Lũ	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	5	2,5						Đập	Nhỏ
89	Gốc Mị	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	6	2,5						Đập	Nhỏ
90	Gốc Mít	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	12	0,8						Đập	Nhỏ
91	Gốc Nghe	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	5	1,8						Đập	Nhỏ
92	Gốc Sỏi	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	12	1,0						Đập	Nhỏ
93	Gốc Sộp	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	4	2,5						Đập	Nhỏ
94	Hang Đẳng	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	4	2,0						Đập	Nhỏ
95	Hố Bom 1	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	5	1,1						Đập	Nhỏ
96	Hố Bom 2	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	4	1,0						Đập	Nhỏ
97	Lú	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	7	1,5						Đập	Nhỏ
98	Luống Cù	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	3	1,0						Đập	Nhỏ
99	Nòi Hạ	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	3	1,0						Đập	Nhỏ
100	Nung	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	6	1,2						Đập	Nhỏ
101	Ông Hanh	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng				1	15	2,5						Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại	
				Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m³)	Mức nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn			
							TK	GC	C											
102	Ông Hùng	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	20	1,2							Đập	Nhỏ
103	Ông Luận	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	7	3,0							Đập	Nhỏ
104	Ông Sáu	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	3	1,0							Đập	Nhỏ
105	Ông Vèo	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	15	1,0							Đập	Nhỏ
106	Phá	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	15	3,0							Đập	Nhỏ
107	Phươn	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	14	0,8							Đập	Nhỏ
108	Suối Bằng	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	6	1,0							Đập	Nhỏ
109	Suối Ván	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	10	0,5							Đập	Nhỏ
110	Tậu	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	6	2,0							Đập	Nhỏ
111	Tè	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	5	1,0							Đập	Nhỏ
112	Trầm Hạ	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	22	2,5							Đập	Nhỏ
113	Trầm Thượng	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	15	2,7							Đập	Nhỏ
114	Trước Móng	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng					1	8	2,5							Đập	Nhỏ
115	Phú Lợi	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Quang	55.000	19,0	20,1	17,0	1	70	2,5	1						Đập	Nhỏ
116	Cầu Lát	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Quang					1	10	1,4							Đập	Nhỏ
117	Đá Khoái	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Quang					1	9	1,4							Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đáp chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m³)	Mức nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn		
							TK	GC	C										
118	Dốc Dẫy	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	7	1,0						Đập	Nhỏ
119	Đồng Bãi	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	18	1,4						Đập	Nhỏ
120	Đồng Bướm	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	2	0,8						Đập	Nhỏ
121	Đồng Con	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	10	1,4						Đập	Nhỏ
122	Đồng Cuội	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	8	0,8						Đập	Nhỏ
123	Đồng Dốc	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	9	1,4						Đập	Nhỏ
124	Đồng Gạo	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	10	2,5						Đập	Nhỏ
125	Đồng Giữa	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	2	0,5						Đập	Nhỏ
126	Đồng Hóa	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	6	1,0						Đập	Nhỏ
127	Đồng Rón	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	2	0,7						Đập	Nhỏ
128	Đồng Vải	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	14	1,2						Đập	Nhỏ
129	Góc Duối	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	4	0,8						Đập	Nhỏ
130	Góc Lũ	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	7	0,9						Đập	Nhỏ
131	Góc Sặt	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	3	0,9						Đập	Nhỏ
132	Góc Thê	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	10	1,0						Đập	Nhỏ
133	Góc Thị	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	10	1,1						Đập	Nhỏ
134	Góc Xăng	Huyện	Ba Vì		Minh Quang					1	3	1,5						Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
						Dung tích (m³)	Mức nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn		
TK	GC	C																	
135	Hồ	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Quang				1	25	1,4						Đập	Nhỏ	
136	Ông Khoa	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Quang				1	7	1,0						Đập	Nhỏ	
137	Ông Quang	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Quang				1	6	0,8						Đập	Nhỏ	
138	Ông Thư	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Quang				1	8	0,9						Đập	Nhỏ	
139	Phú Lợi 2	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Quang				1	7	1,2						Đập	Nhỏ	
140	Suối Cái	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Quang				1	9	1,1						Đập	Nhỏ	
141	Suối Con	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Quang				1	9	1,0						Đập	Nhỏ	
142	Suối Víp	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Quang				1	9	1,6						Đập	Nhỏ	
143	Trũng Thùng	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Quang				1	70	2,5						Đập	Nhỏ	
144	Tư Ván	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Quang				1	40	1,4						Đập	Nhỏ	
145	Canh Nhím	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Sơn				1	80	3,5	1					Đập	Nhỏ	
146	Dâng Biển Tiên	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Sơn				1	7	2,5						Đập	Nhỏ	
147	Lỗ Mé	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Sơn				1	100	6,5	1					Đập	Nhỏ	
148	Thỏ Bện	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Sơn				1	40	4,0	1					Đập	Nhỏ	
149	Cây Sắn	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Sơn Đà				1	60	4,0	1					Đập	Nhỏ	
150	Đồi Tang	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Sơn Đà				1	80	5,0	1					Đập	Nhỏ	
151	Đồng Don	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Sơn Đà				1	30	2,0	1					Đập	Nhỏ	

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đáp chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
						Dung tích (m³)	Mức nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn		
TK	GC	C																	
152	Hóc Cụt	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh	300.000	62,7	65,0	58,0	1	100	4,0	1				Đập	Nhỏ	
153	Trạch	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh	300.000				1	180		1				Đập	Nhỏ	
154	Hát Giang Con	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh	100.000				1	80	4,0	1				Đập	Nhỏ	
155	Bét	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh					1	20	1,2					Đập	Nhỏ	
156	Chân	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh					1	25	1,5					Đập	Nhỏ	
157	Chân Trầu 1	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh					1	3	1,0					Đập	Nhỏ	
158	Chu	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh					1	11	1,0					Đập	Nhỏ	
159	Di Bình	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh					1	15	1,2					Đập	Nhỏ	
160	Đồng Hềnh	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh					1	6	1,0					Đập	Nhỏ	
161	Góc Duối	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh					1	6	1,0					Đập	Nhỏ	
162	Hòa	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh					1	16	2,0					Đập	Nhỏ	
163	Hú	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh					1	15	1,2					Đập	Nhỏ	
164	Lang	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh					1	15	1,2					Đập	Nhỏ	
165	Năm Sao	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh					1	10	1,0					Đập	Nhỏ	
166	Nánh	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh					1	11	1,5					Đập	Nhỏ	
167	Phản Trám 1	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh					1	1	0,5					Đập	Nhỏ	
168	Phản Trám 2	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Lĩnh					1	1	0,5					Đập	Nhỏ	

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đáp chính)		Thông số hồ			Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
		Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m ³)	Mức nước (m)		Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số công	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m ³ /s)	Kiểu tràn				
169	Gò Tròn	Huyện	Ba Vì	Thụy An	150.000			1	90	4,0	1						Đập	Nhỏ
170	Áng Gạo	Huyện	Ba Vì	Thụy An	130.000			1	76	3,0	1						Đập	Nhỏ
171	Tây Ninh	Huyện	Ba Vì	Tông Bạt	210.000	18,0	19,4	15,9	1	150	7,0	1					Đập	Nhỏ
172	Bon	Huyện	Ba Vì	Vân Hòa				1	4	0,4							Đập	Nhỏ
173	Bồ Bải	Huyện	Ba Vì	Vân Hòa				1	3	0,5							Đập	Nhỏ
174	Cầu Hám	Huyện	Ba Vì	Vân Hòa				1	10	1,2							Đập	Nhỏ
175	Chạ	Huyện	Ba Vì	Vân Hòa				1	35	3,0							Đập	Nhỏ
176	Cuống	Huyện	Ba Vì	Vân Hòa				1	7	1,0							Đập	Nhỏ
177	Đồng Báng	Huyện	Ba Vì	Vân Hòa				1	10	1,5							Đập	Nhỏ
178	Đồng Bưởi	Huyện	Ba Vì	Vân Hòa				1	10	0,5							Đập	Nhỏ
179	Đồng Chàng	Huyện	Ba Vì	Vân Hòa				1	15	2,0							Đập	Nhỏ
180	Đồng Thu	Huyện	Ba Vì	Vân Hòa				1	15	0,7							Đập	Nhỏ
181	Khạng	Huyện	Ba Vì	Vân Hòa				1	26	1,0							Đập	Nhỏ
182	Khò	Huyện	Ba Vì	Vân Hòa				1	20	1,4							Đập	Nhỏ
183	Lang	Huyện	Ba Vì	Vân Hòa				1	24	2,0							Đập	Nhỏ
184	Làng Muồng Châu	Huyện	Ba Vì	Vân Hòa				1	20	1,0							Đập	Nhỏ
185	Làng Ngoài	Huyện	Ba Vì	Vân Hòa				1	3	1,0							Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
						Dung tích (m³)	Mức nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn		
				Cấp huyện	Cấp xã	TK	GC	C											
186	Mỹ	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vân Hòa					1	14	1,0					Đập	Nhỏ	
187	Ngắm	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vân Hòa					1	13	0,4					Đập	Nhỏ	
188	Ngảng	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vân Hòa					1	7	1,0					Đập	Nhỏ	
189	Nghe	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vân Hòa					1	20	0,8					Đập	Nhỏ	
190	Ngôi	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vân Hòa					1	5	0,7					Đập	Nhỏ	
191	Sang	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vân Hòa					1	14	1,5					Đập	Nhỏ	
192	Suối Cái	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vân Hòa					1	8	1,0					Đập	Nhỏ	
193	Trám	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vân Hòa					1	4	1,2					Đập	Nhỏ	
194	Trần	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vân Hòa					1	65	2,0					Đập	Nhỏ	
195	Xác	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vân Hòa					1	15	1,0					Đập	Nhỏ	
196	Xóm Mái	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái	40.000				1	130	6,0	1				Đập	Nhỏ	
197	Bến Vai	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	8	1,5					Đập	Nhỏ	
198	Bình Hòa	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	8	2,0					Đập	Nhỏ	
199	Cờ	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	10	5,0					Đập	Nhỏ	
200	Đá Bạc	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	3	2,5					Đập	Nhỏ	
201	Đồng Bò	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	5	2,0					Đập	Nhỏ	
202	Đồng Bùn	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	20	3,0					Đập	Nhỏ	

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m ³)	Mức nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m ³ /s)	Kiểu tràn		
							TK	GC	C										
203	Đồng Bùi 1	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	5	3,0						Đập	Nhỏ
204	Đồng Cà	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	4	2,0						Đập	Nhỏ
205	Đồng Chạo	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	35	3,0						Đập	Nhỏ
206	Đồng Chóng	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	10	3,0						Đập	Nhỏ
207	Đồng Giữa	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	6	2,0						Đập	Nhỏ
208	Đồng Mọ	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	8	1,5						Đập	Nhỏ
209	Đồng Mọc	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	3	2,0						Đập	Nhỏ
210	Đồng Ngạch	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	8	1,5						Đập	Nhỏ
211	Đồng Núi	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	5	2,0						Đập	Nhỏ
212	Đồng Quýt	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	5	2,0						Đập	Nhỏ
213	Đồng Ráng Dưới	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	6	1,0						Đập	Nhỏ
214	Đồng Ráng Trên	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	12	2,0						Đập	Nhỏ
215	Đồng Rế	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	3	2,0						Đập	Nhỏ
216	Đồng Rế Thôn Muối	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	12	3,5						Đập	Nhỏ
217	Đồng Sét	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	8	1,5						Đập	Nhỏ
218	Đồng Sổ	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	14	3,0						Đập	Nhỏ
219	Đồng Thiệu Dưới	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái					1	5	2,0						Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đáp chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
						Dung tích (m³)	Mức nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số công	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn		
				Cấp huyện	Cấp xã	TK	GC	C											
220	Đồng Thiệu Trên	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái				1	1	1,2						Đập	Nhỏ	
221	Đồng Trè	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái				1	8	2,0						Đập	Nhỏ	
222	Đồng Trội	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái				1	1	1,2						Đập	Nhỏ	
223	Đồng Vỡ	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái				1	10	2,5						Đập	Nhỏ	
224	Gốc Gạo	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái				1	3	2,5						Đập	Nhỏ	
225	Gốc Mét	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái				1	8	1,5						Đập	Nhỏ	
226	Gốc Nhân	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái				1	8	1,5						Đập	Nhỏ	
227	Gốc Trầu	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái				1	4	0,8						Đập	Nhỏ	
228	Gốc Xi	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái				1	70	4,0	1					Đập	Nhỏ	
229	Mít	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái				1	11	1,4						Đập	Nhỏ	
230	Quýt Thượng	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái				1	4	2,0						Đập	Nhỏ	
231	Răng Trên	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái				1	7	1,5						Đập	Nhỏ	
232	Rừng Mu	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái				1	12	3,0						Đập	Nhỏ	
233	Váy	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Yên Bái				1	6	1,0						Đập	Nhỏ	
234	Vực Ninh	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Chúc Sơn				1	4	2,0	2	1	20,0	1,5		Hồ	Nhỏ	
235	Tuy	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tân Tiến				1	45	4,0	2	1	366,6	5,8		Hồ	Nhỏ	
236	Hùng Tré	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tân Tiến				1	30	3,2		1	34,5	5,8		Hồ	Nhỏ	

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại	
						Dung tích (m³)	TK	Mức nước (m)		Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn			
								GC	C											
237	Đa Ngát	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Cấp xã	10.000				1	15	2,0			1	13,0	6,5		Hồ	Nhỏ
238	Đa Trai	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Lạc	32.000				1	33	3,0							Đập	Nhỏ
239	Vệ Mộc	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Lạc	19.000				1	15	1,5							Đập	Nhỏ
240	Trên	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Lạc	4.212				1	5	2,0							Đập	Nhỏ
241	Đầm bông	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Lạc	2.520				1	10	2,0							Đập	Nhỏ
242	Đầm Bực	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ					1	5	2,0							Đập	Nhỏ
243	Đìa Vịt	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ					1	4	2,0							Đập	Nhỏ
244	Đồng Lẻ	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ					1	3	1,5							Đập	Nhỏ
245	Đồng Tôm	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ					1	3	2,5							Đập	Nhỏ
246	Gò Rạn	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ					1	3	1,0							Đập	Nhỏ
247	Quán Chiêng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ					1	3	1,5							Đập	Nhỏ
248	Suối	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ					1	6	3,0							Đập	Nhỏ
249	Vườn Vải	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Mỹ Lương	270.000				1	130	2,5	2						Đập	Nhỏ
250	Đầu Nguồn	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Nam Phương Tiến					1	18	3,0							Đập	Nhỏ
251	Đồng Làng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Nam Phương Tiến					1	10	3,3							Đập	Nhỏ
252	Vai Vàng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tân Tiến	150.000				1	200	3,0							Đập	Nhỏ
253	Đồng Dầu	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tân Tiến	50.000				1	30	2,0	1						Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đáp chính)		Thông số hồ				Thông số đập						Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m³)	Mức nước (m)	Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn						
						TK	GC									C					
254	Đồng Chạo	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tân Tiến	30.000				1	30	2,5	4						Đập	Nhỏ	
255	Ao Chéo	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tân Tiến					1	4	1,5							Đập	Nhỏ	
256	Địa Chua	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tân Tiến					1	10	2,0							Đập	Nhỏ	
257	Đồng Lác	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tân Tiến					1	7	1,5							Đập	Nhỏ	
258	Đồng Nám	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tân Tiến					1	10	2,5							Đập	Nhỏ	
259	Đồng Ngà	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tân Tiến					1	35	3,0	2						Đập	Nhỏ	
260	Đồng Pheo	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tân Tiến					1	5	1,5							Đập	Nhỏ	
261	Gò Éch	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tân Tiến					1	7	2,0							Đập	Nhỏ	
262	Nhà Đen 1	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tân Tiến					1	10	2,0							Đập	Nhỏ	
263	Nhà Đen 2	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tân Tiến					1	7	1,5							Đập	Nhỏ	
264	Vũng Gùng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tân Tiến					1	10	3,5							Đập	Nhỏ	
265	Bể Hoa	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	100.000				1	35	6,0							Đập	Nhỏ	
266	Bể Trọc	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	60.000				1	25	6,0							Đập	Nhỏ	
267	3 Khoanh	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên					1	10	1,0							Đập	Nhỏ	
268	Giữa đồng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên					1	8	3,5							Đập	Nhỏ	
269	Hai Hạng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên					1	4	0,8							Đập	Nhỏ	
270	Ô Rô	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên					1	7	1,0							Đập	Nhỏ	

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ			Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m³)	Mức nước (m)	Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số công	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn			
271	Ông Dũng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên			1	12	1,6						Đập	Nhỏ	
272	Rào	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên			1	9	1,8						Đập	Nhỏ	
273	Trại 6	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên			1	4	2,0						Đập	Nhỏ	
274	Kỳ Viên	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trần Phú	33.500		1	32	4,0						Đập	Nhỏ	
275	Dương Kệ	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trần Phú	22.500		1	27	3,5						Đập	Nhỏ	
276	Sóng Cụt	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trần Phú	8.000		1	9	4,0						Đập	Nhỏ	
277	Đòng Mít	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Đòng Tâm	150.000		1	700	3,5			15			Hồ	Nhỏ	
278	Má Đầm - Quán Thá	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Đòng Tâm	110.000		1	750	4,5			7			Hồ	Nhỏ	
279	Đồi Chùa	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Phú			1	16	3,0	1					Đập	Nhỏ	
280	Đồi Cồng	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Phú			1	21	6,0	1					Đập	Nhỏ	
281	Đồi Làng	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Phú			1	22	1,2	1					Đập	Nhỏ	
282	Đòng Chiêm	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Phú			1	52	2,5	2					Đập	Nhỏ	
283	Hang Thách	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Phú			1	8	1,5	1					Đập	Nhỏ	
284	Quán Sơn	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Hợp Tiến			1	15	1,5						Đập	Nhỏ	
285	Giáp Bạc	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Hương Sơn			1	19	1,5						Đập	Nhỏ	
286	Hang Vò	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Hương Sơn			1	35	2,5						Đập	Nhỏ	
287	Mẫu Thượng	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Hương Sơn			1	18	1,5						Đập	Nhỏ	

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (dập chính)		Thông số hồ			Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m ³)	Mức nước (m)		Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m ³ /s)	Kiểu tràn		
							TK	GC	C									
288	Đầm Cấp Từ	Huyện	Mỹ Đức		Phúc Lâm					1	10	1					Đập	Nhỏ
289	Đồng Bò	Huyện	Quốc Oai		Đồng Xuân	137.900	12,0	13,7	5,5	1	190	1	10	12,0	30,5	Tự do	Hồ	Vừa
290	Đồng Âm	Huyện	Quốc Oai		Đồng Xuân	60.000	6,6	7,2	5,2	1	232	1	15	6,6	0,2	Tự do	Hồ	Nhỏ
291	Số 2	Huyện	Quốc Oai		Đồng Xuân	43.000	7,1	7,3	4,0	1	108	1	7	7,1	0,2	Tự do	Hồ	Nhỏ
292	Số 1	Huyện	Quốc Oai		Đồng Xuân	26.000	7,1	7,3	4,5	1	78	1	4	7,1	0,2	Tự do	Hồ	Nhỏ
293	Rộc Pi	Huyện	Quốc Oai		Đồng Xuân	15.000	7,5	7,8	5,7	1	35	1	4	7,5	0,2	Tự do	Hồ	Nhỏ
294	Đồng Mai	Huyện	Quốc Oai		Đồng Xuân	4.000	7,0	7,3	5,8	1	100	1	2	7,0	0,1	Tự do	Hồ	Nhỏ
295	Gốc Đa	Huyện	Quốc Oai		Đồng Xuân	4.000	3,8	4,1	3,6	1	80	1	2	3,8	0,2	Tự do	Hồ	Nhỏ
296	Đồng Khoai	Huyện	Quốc Oai		Đồng Xuân	3.000	6,8	7,2	5,8	1	206	1	2		0,1	Tự do	Hồ	Nhỏ
297	Ao Trên	Huyện	Quốc Oai		Đồng Xuân	2.000	7,2	7,4	3,8	1	50	1	1	7,2	0,2	Tự do	Hồ	Nhỏ
298	Sóc 2	Huyện	Quốc Oai		Hòa Thạch	349.000	4,4	4,7	2,7	1	228	1	12	4,4	0,8	Tự do	Hồ	Nhỏ
299	Đồng Lát	Huyện	Quốc Oai		Hòa Thạch	230.000	7,4	7,9	5,6	1	180	1	15	7,4	0,2	Tự do	Hồ	Nhỏ
300	Đồng Sỹ	Huyện	Quốc Oai		Hòa Thạch	20.000	5,8	6,0	5,0	1	223	1	9	5,8	0,3	Tự do	Hồ	Nhỏ
301	Sóc 1	Huyện	Quốc Oai		Hòa Thạch	13.700	4,5	4,7	3,5	1	70	1	5	4,5	0,5	Tự do	Hồ	Nhỏ
302	Vai Réo	Huyện	Quốc Oai		Phú Cát	150.000	3,9	5,4	1,5	1	360	1	20	3,9	0,7	Tự do	Hồ	Nhỏ
303	Trầm Bưng	Huyện	Quốc Oai		Phú Cát	72.000	7,8	8,4	5,7	1	187	1	8	7,8	0,2	Tự do	Hồ	Nhỏ
304	Đồng Miếu	Huyện	Quốc Oai		Phú Cát	45.000	4,0	6,1	3,0	1	447	1	15	4,0	0,2	Tự do	Hồ	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m³)	Mức nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn		
							TK	GC	C										
305	Vai Làng	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Mãn	175.000	6,6	6,9	2,7	1	208	1,5	1	10	6,6	0,7	Tự do	Hồ	Nhỏ
306	Đông Âm	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Mãn	36.000	5,5	5,8	3,8	1	232	4,5	1	9	5,5	0,3	Tự do	Hồ	Nhỏ
307	Gốc Si	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Mãn	2.200	5,3	5,4	2,2	1	95	5,8	1	12	5,3	0,2	Tự do	Hồ	Nhỏ
308	Bơi Kiểm	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	8	1,0						Đập	Nhỏ
309	Bưởi Hạ	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	7	1,2						Đập	Nhỏ
310	Dâng 1	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	8	0,8						Đập	Nhỏ
311	Dâng 2	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	8	0,8						Đập	Nhỏ
312	Dâng 3	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	9	1,0						Đập	Nhỏ
313	Dâng 4	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	8	1,0						Đập	Nhỏ
314	Dâng 5	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	7	1,8						Đập	Nhỏ
315	Dâng 6	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	7	1,0						Đập	Nhỏ
316	Dâng 7	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	7	1,0						Đập	Nhỏ
317	Dâng 8	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	4	1,5						Đập	Nhỏ
318	Dâng 9	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	6	2,0						Đập	Nhỏ
319	Đất	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	4	1,0						Đập	Nhỏ
320	Đồng Khi	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	6	0,8						Đập	Nhỏ
321	Đồng Lóc	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	9	1,4						Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ			Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m³)	Mực nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn					
TK	GC	C				1	7	1,5						Đập	Nhỏ			
322	Đồng Sở	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			
323	Đồng Trong	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			
324	Đồng Vừng	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			
325	Ngọc Mương	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			
326	Suối Khả	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			
327	Thứ 1	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			
328	Thứ 2	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			
329	Thứ 3	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			
330	Thứ 4	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			
331	Thứ 5	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			
332	Thứ 6	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			
333	Thứ 7	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			
334	Thứ 8	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			
335	Thứ 9	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			
336	Trại	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			
337	Tranh Dưới	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			
338	Tranh Giữa	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân									Đập	Nhỏ			

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ			Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m³)	Mức nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)		
							TK	GC	C									
339	Tranh Trên	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	8	1,1					Đập	Nhỏ
340	Trên Kênh Đồng Mết - Trầm Chó	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	10	1,0					Đập	Nhỏ
341	Trên Kênh Suối Hùi	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	8	1,5					Đập	Nhỏ
342	Trên Kênh Suối Khả - Đồng Vai 1	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	12	1,5					Đập	Nhỏ
343	Trên Kênh Suối Khả - Đồng Vai 2	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	10	2,0					Đập	Nhỏ
344	Trên Kênh Suối Khả - Đồng Vai 3	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	12	1,5					Đập	Nhỏ
345	Vai	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Xuân					1	4	0,8					Đập	Nhỏ
346	Bồn Ruối	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch					1	8	2,0					Đập	Nhỏ
347	Đầm Nhồi	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch					1	8	1,0					Đập	Nhỏ
348	Đầu Cầu	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch					1	8	0,5					Đập	Nhỏ
349	Đồng Đạm Dưới	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch					1	8	1,5					Đập	Nhỏ
350	Đồng Đạm Trên	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch					1	10	1,5					Đập	Nhỏ
351	Đồng Ngái	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch					1	8	2,0					Đập	Nhỏ
352	Đồng Trầm	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch					1	10	3,0					Đập	Nhỏ
353	Đồng Trầm Dưới	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch					1	8	1,5					Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ			Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m ³)	Mực nước (m)		Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m ³ /s)	Kiểu tràn		
							TK	GC	C									
354	Đồng Trâm Trên	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch					1	8	1,5					Đập	Nhỏ
355	Gia Táng	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch					1	4	0,5					Đập	Nhỏ
356	Gò Nước Dưới	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch					1	5	1,0					Đập	Nhỏ
357	Gò Nước Trên	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch					1	4	1,0					Đập	Nhỏ
358	Hóc Nếp	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch					1	8	1,0					Đập	Nhỏ
359	Ao Phe - Lều Vịt.	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Cát					1	20	1,5					Đập	Nhỏ
360	Đầu Dầm 1	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Cát					1	10	2,5					Đập	Nhỏ
361	Đầu Dầm 2	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Cát					1	9	2,0					Đập	Nhỏ
362	Đồng Rằm	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Cát					1	8	2,0					Đập	Nhỏ
363	Lai Bái	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Cát					1	8	2,5					Đập	Nhỏ
364	Rẫy Xây	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Cát					1	6	1,5					Đập	Nhỏ
365	Vai Xâm	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Cát					1	6	1,2					Đập	Nhỏ
366	Đá Liền	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Mãn					1	6	1,0					Đập	Nhỏ
367	Máng Nước	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Mãn					1	7	1,2					Đập	Nhỏ
368	Vai Cây	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Mãn					1	9	3,0					Đập	Nhỏ
369	Vai Chệt	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Mãn					1	6	1,0					Đập	Nhỏ
370	Vai Thương	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Mãn					1	7	1,2					Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
						Dung tích (m³)	Mực nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn		
				Cấp huyện	Cấp xã		TK	GC	C										
371	Vai Tồi	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Mãn					1	5	0,8					Đập	Nhỏ	
372	Vai Xin	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Mãn					1	25	9,8					Đập	Nhỏ	
373	Chiêu Đàng	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Sơn	200.000				1	160	4,0	1	1	8,9	Tự do	Hồ	Nhỏ	
374	La Dò	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Sơn	170.000				2	110	7,0	2	4	15,6	Tự do	Hồ	Nhỏ	
375	Lò Sà	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Sơn	170.000				1	70	6,0	1	5	12,4	Tự do	Hồ	Nhỏ	
376	Nghè	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Sơn	90.000				1	70	4,0	1	5	28,5	Tự do	Hồ	Nhỏ	
377	Ao Cá	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Sơn	40.000				1	70	3,0	1	3	6,7	Tự do	Hồ	Nhỏ	
378	Ông Đạm	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Sơn	15.000				1	130	2,5	1	2	21,0	Tự do	Hồ	Nhỏ	
379	361	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Sơn	12.000				1	30	2,0	1		20,5		Hồ	Nhỏ	
380	Đồng Hoá	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	292.500				1	280	7,5	1	5	23,3	Tự do	Hồ	Nhỏ	
381	Cầu Lâu	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	48.000				1	240	4,0	1	5	12,4	Tự do	Hồ	Nhỏ	
382	Anh Bé	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Minh Phú	200.000				1	540	6,0	1	40	25,0	Tự do	Hồ	Nhỏ	
383	Tạo Chiến	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Nam Sơn	8.000				1	95	3,5	1	7	10,6	Tự do	Hồ	Nhỏ	
384	Đặc Đức	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Linh	150.000				1	160	5,0	1		18,5		Hồ	Nhỏ	
385	Núi Vành	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Sơn	60.000				1	100	3,0	1				Đập	Nhỏ	
386	Áp Bò	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Sơn	15.000				1	48	2,0	1				Đập	Nhỏ	
387	Ông Từu	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Sơn	13.000				1	50	2,0	1				Đập	Nhỏ	

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ			Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
		Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m ³)	Mực nước (m)		Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m ³ /s)	Kiểu tràn				
					TK	GC												
388	Gò Gạo	Huyện Sóc Sơn	Bắc Sơn	13.000			1	100	2,5	1							Đập	Nhỏ
389	Kim Sơn 2	Huyện Sóc Sơn	Hồng Kỳ	35.000			1	225	3,5	2							Đập	Nhỏ
390	Thanh Sơn	Huyện Sóc Sơn	Minh Phú	180.000			1	310	5,0	1							Đập	Nhỏ
391	Lò Đá	Huyện Sóc Sơn	Minh Trí	60.000			1	180	4,0	1							Đập	Nhỏ
392	Cầu Vòng	Huyện Sóc Sơn	Minh Trí	14.000			1	80	2,0	2							Đập	Nhỏ
393	Gián Dầu	Huyện Sóc Sơn	Minh Trí	10.000			1	22	1,8	1							Đập	Nhỏ
394	Xóm 5	Huyện Sóc Sơn	Nam Sơn	114.000			1	120	3,8	1							Đập	Nhỏ
395	Non Chùa	Huyện Sóc Sơn	Nam Sơn	65.000			1	120	3,8	1							Đập	Nhỏ
396	Ao Họ	Huyện Sóc Sơn	Nam Sơn	60.000			1	170	3,0	1							Đập	Nhỏ
397	Xóm 15	Huyện Sóc Sơn	Nam Sơn	40.000			1	270	3,8	1							Đập	Nhỏ
398	Xóm 3	Huyện Sóc Sơn	Nam Sơn	30.000			1	100	6,0	1							Đập	Nhỏ
399	Uỷ Ban	Huyện Sóc Sơn	Nam Sơn	28.000			1	220	2,0	1							Đập	Nhỏ
400	Chân Vành	Huyện Sóc Sơn	Nam Sơn	20.000			1	160	3,5	1							Đập	Nhỏ
401	Đội 1	Huyện Sóc Sơn	Nam Sơn	15.000			1	120	6,0	1							Đập	Nhỏ
402	Đồng Tảo	Huyện Sóc Sơn	Nam Sơn	12.000			1	80	2,0	1							Đập	Nhỏ
403	Khe Vạn	Huyện Sóc Sơn	Nam Sơn	9.000			1	55	3,0	1							Đập	Nhỏ
404	Láng Hàu	Huyện Sơn Tây	Cổ Đông	350.000			1	150	4,0	1	5						Hồ	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ			Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã													
						Dung tích (m³)	Mực nước (m)		Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn		
							TK	GC										
405	Sênh	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Hưng	56.000			1	120	4,0	1	3	9,5		Tự do	Hồ	Nhỏ
406	Chấm	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Cổ Đông				1	50	4,0	1					Đập	Nhỏ
407	Đá	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Cổ Đông				1	27	1,5	1					Đập	Nhỏ
408	Đầm	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Cổ Đông				1	100	1,2	1					Đập	Nhỏ
409	Quán Cô	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Cổ Đông				1	50	2,5	1					Đập	Nhỏ
410	Quán Đình	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Cổ Đông				1	50	5,0	1					Đập	Nhỏ
411	Quyết Thắng	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Cổ Đông				1	70	5,0	1					Đập	Nhỏ
412	Sâu Già	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Cổ Đông				1	85	1,2	1					Đập	Nhỏ
413	Xanh Xảo 1	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Cổ Đông				1	3	1,7	1					Đập	Nhỏ
414	Xanh Xảo 2	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Cổ Đông				1	5	0,8	1					Đập	Nhỏ
415	Đá	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Kim Sơn				1	50	2,5	1					Đập	Nhỏ
416	Hồ Sen	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Kim Sơn				1	200	3,0	1					Đập	Nhỏ
417	Nhà Ròng	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Kim Sơn				1	100	2,5	1					Đập	Nhỏ
418	Danh	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Sơn Đông				1	220	1,5	1					Đập	Nhỏ
419	Mùn	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Sơn Đông				1	80	3,5	1					Đập	Nhỏ
420	Quýt	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Sơn Đông				1	320	5,0	1					Đập	Nhỏ
421	Voi	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Sơn Đông				1	300	5,5	1					Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m³)	Mức nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn		
							TK	GC	C										
422	Cầu Gạch	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Thanh Mỹ					1	80	2,0	1					Đập	Nhỏ
423	Cây Xanh	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Thanh Mỹ					1	80	5,0	1					Đập	Nhỏ
424	Độc Chùa	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Thanh Mỹ					1	70	3,0	1					Đập	Nhỏ
425	Láng Cà	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Thanh Mỹ					1	100	5,0	1					Đập	Nhỏ
426	Vị Thủy	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Thanh Mỹ					1	30	4,0	1					Đập	Nhỏ
427	Đầm Sen	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Hưng					1	70	1,5	1					Đập	Nhỏ
428	Đồng Thèo	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Hưng					1	120	2,5	1					Đập	Nhỏ
429	Cời	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Sơn Trầm					1	15	3,0	1					Đập	Nhỏ
430	41	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Xuân Khanh					1	72	3,0	1					Đập	Nhỏ
431	Bà Lợi	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Xuân Khanh					1	80	6,0	1					Đập	Nhỏ
432	Cò Thém	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Xuân Khanh					1	47	5,0	1					Đập	Nhỏ
433	M3	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Xuân Khanh					1	85	3,0	1					Đập	Nhỏ
434	Mòn	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Xuân Khanh					1	30	3,0	1					Đập	Nhỏ
435	Rừng Tước	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Xuân Khanh					1	60	5,0	1					Đập	Nhỏ
436	Việt Hưng 2	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Xuân Khanh					1	45	2,0	1					Đập	Nhỏ
437	Việt Hưng 3	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Xuân Khanh					1	50	1,2	1					Đập	Nhỏ
438	Cầu Bầy	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Xuân Sơn					1	10	1,0	1					Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ			Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã													
						Dung tích (m ³)	Mực nước (m)		Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m ³ /s)	Kiểu tràn		
						TK	GC	C										
439	Cầu Đá	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Xuân Sơn				1	5	1,0	1					Đập	Nhỏ
440	Cầu Quan	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Xuân Sơn				1	26	1,0	1					Đập	Nhỏ
441	Dâng Nước Vào Tb Đồng Chiềng	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Canh Nậu				1	5	0,6						Đập	Nhỏ
442	Bồ Nành	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc				1	100	6,0						Đập	Nhỏ
443	Cầu Bực	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc				1	35	7,0						Đập	Nhỏ
444	Ngòi	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc				1	14	5,5						Đập	Nhỏ
445	Quan Chim	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc				1	35	7,0						Đập	Nhỏ
446	Trần Cầu Hoi Lối	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Lại Thượng				1	10	0,6						Đập	Nhỏ
447	Vàng	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Lại Thượng				1	40							Đập	Nhỏ
448	Đồng Giảng	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Liên quan				1	7	0,6						Đập	Nhỏ
449	Đồng Giảng'	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Liên Quan				1	6	0,7						Đập	Nhỏ
450	Cửa Làng	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân				1	10	1,3						Đập	Nhỏ
451	Đá Rạnh	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân				1	3	1,0						Đập	Nhỏ
452	Đồng Đàng	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân				1	8	1,5						Đập	Nhỏ
453	Đồng Dê	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân				1	3	1,0						Đập	Nhỏ
454	Đồng Đình	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân				1	10	1,0						Đập	Nhỏ
455	Đồng Hiến	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân				1	20	1,8						Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m³)	Mực nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn		
456	Đồng Nếp	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân					1	8	1,0						Đập	Nhỏ
457	Đồng Ngổ	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân					1	8	1,0						Đập	Nhỏ
458	Gò Bét	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân					1	10	1,5						Đập	Nhỏ
459	Gò Chung	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân					1	24	1,5						Đập	Nhỏ
460	Gò Nhót	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân					1	10	1,0						Đập	Nhỏ
461	Gốc Đa	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân					1	8	1,3						Đập	Nhỏ
462	Gốc Gạo	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân					1	20	1,5						Đập	Nhỏ
463	Gốc Ồi	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân					1	10	1,0						Đập	Nhỏ
464	Gốc Xoan	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân					1	14	1,5						Đập	Nhỏ
465	Hang Trán	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân					1	8	1,2						Đập	Nhỏ
466	Miểu	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân					1	6	1,0						Đập	Nhỏ
467	Phú Đạt	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân					1	6	1,2						Đập	Nhỏ
468	Suối Ngang	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân					1	20	1,5						Đập	Nhỏ
469	Thung Nai	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tiến Xuân					1	14	1,5						Đập	Nhỏ
470	Bừu Giữa	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	18	2,0						Đập	Nhỏ
471	Bừu Nếp	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	18	2,0						Đập	Nhỏ
472	Cầu Ngâm	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	13	1,6						Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
						Dung tích (m³)	Mức nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn		
TK	GC	C																	
473	Chăm Bừ (Vao)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	3	1,2					Đập	Nhỏ	
474	Chòm Lau (Dục)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	8	0,8					Đập	Nhỏ	
475	Cổng Đồng Hòa (Vao)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	3	1,2					Đập	Nhỏ	
476	Cổng K3	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	8	1,7					Đập	Nhỏ	
477	Dàm (Vao)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	3	1,5					Đập	Nhỏ	
478	Dảnh	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	10	1,7					Đập	Nhỏ	
479	Đồng Bãi 2 (Dục)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	8	1,0					Đập	Nhỏ	
480	Đồng Búi (Lựa)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	4	1,5					Đập	Nhỏ	
481	Đồng Bướm	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	16	1,3					Đập	Nhỏ	
482	Đồng Chằm (Thuổng)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	2	0,9					Đập	Nhỏ	
483	Đồng Chiêm (Dàn Láp)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	5	1,5					Đập	Nhỏ	
484	Đồng Chiêm (Đỉnh)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	4	0,7					Đập	Nhỏ	
485	Đồng Chông (Lựa)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	6	1,2					Đập	Nhỏ	
486	Đồng Chùa (Lựa)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	11	1,0					Đập	Nhỏ	
487	Đồng Đa	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình					1	10	1,2					Đập	Nhỏ	

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ			Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã													
						Dung tích (m³)	Mực nước (m)		Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn		
						TK	GC	C										
488	Đồng Dê	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	12	1,0						Đập	Nhỏ
489	Đồng Đình Dưới (Vao)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	3	1,0						Đập	Nhỏ
490	Đồng Eng (Dục)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	4	0,8						Đập	Nhỏ
491	Đồng Hóa (Lựa)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	4	1,2						Đập	Nhỏ
492	Đồng Hòa (Vao)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	3	1,0						Đập	Nhỏ
493	Đồng Khừa (Đỉnh)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	8	0,8						Đập	Nhỏ
494	Đồng Lựa (Vao)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	3	1,0						Đập	Nhỏ
495	Đồng Nậy (Đỉnh)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	4	0,7						Đập	Nhỏ
496	Đồng Thiệu Niên (Dục)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	4	0,6						Đập	Nhỏ
497	Đồng Vỡ	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	10	1,2						Đập	Nhỏ
498	Dưới	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	13	1,0						Đập	Nhỏ
499	Góc Gạo (Vao)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	3	1,0						Đập	Nhỏ
500	Góc Khương (Dục)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	3	1,0						Đập	Nhỏ
501	Góc Lụ	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	8	0,6						Đập	Nhỏ
502	Góc Táo (Dục)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	3	0,8						Đập	Nhỏ
503	Góc Vả (Thuồng)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	3	0,8						Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ			Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã													
						Dung tích (m ³)	Mực nước (m)		Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m ³ /s)	Kiểu tràn		
						TK	GC	C										
504	Gốc Vai	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	3	1,6						Đập	Nhỏ
505	Hang Khú (Dục)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	10	0,5						Đập	Nhỏ
506	Kheng (Lựa)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	13	0,7						Đập	Nhỏ
507	Ô Chót	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	7	0,7						Đập	Nhỏ
508	Suối Hiệu	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	15	1,8						Đập	Nhỏ
509	Trên	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	7	1,8						Đập	Nhỏ
510	Trương Trình	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Bình				1	13	1,6						Đập	Nhỏ
511	Bó Khung	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	6	0,8						Đập	Nhỏ
512	Đá Liếp	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	8	0,8						Đập	Nhỏ
513	Đồng Bãi	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	7	1,0						Đập	Nhỏ
514	Đồng Bến	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	4	0,6						Đập	Nhỏ
515	Đồng Bùì	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	5	0,5						Đập	Nhỏ
516	Đồng Cầu Tây	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	8	1,0						Đập	Nhỏ
517	Đồng Chằm	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	4	0,6						Đập	Nhỏ
518	Đồng Cờì Dưới	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	4	0,6						Đập	Nhỏ
519	Đồng Cờì To	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	8	0,6						Đập	Nhỏ
520	Đồng Cùi	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	5	0,6						Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ			Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã													
						Dung tích (m³)	Mực nước (m)		Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn		
							TK	GC										
521	Đông Dục	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	8	0,8						Đập	Nhỏ
522	Đông Giữa	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	7	1,2						Đập	Nhỏ
523	Đông Giữa thôn Hội	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	5	0,8						Đập	Nhỏ
524	Đông Gò Mát	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	7	0,9						Đập	Nhỏ
525	Đông Hạp	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	3	0,5						Đập	Nhỏ
526	Đông Hồng	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	8	1,0						Đập	Nhỏ
527	Đông Ít	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	4	0,6						Đập	Nhỏ
528	Đông Kha	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	6	0,6						Đập	Nhỏ
529	Đông Khang	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	5	0,7						Đập	Nhỏ
530	Đông Khang thôn Hương	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	7	0,8						Đập	Nhỏ
531	Đông Khèm	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	10	0,6						Đập	Nhỏ
532	Đông Lớn	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	8	0,6						Đập	Nhỏ
533	Đông Luông	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	7	1,0						Đập	Nhỏ
534	Đông Miếu	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	5	0,6						Đập	Nhỏ
535	Đông Nghĩa	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	3	0,5						Đập	Nhỏ
536	Đông Nghĩa thôn Hương	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung				1	6	0,7						Đập	Nhỏ

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm (đập chính)		Thông số hồ				Thông số đập				Thông số tràn				Loại công trình	Phân loại
				Cấp huyện	Cấp xã	Dung tích (m³)	Mực nước (m)			Số đập	Tổng L (m)	H _{max} (m)	Số cống	B (m)	Cao độ (m)	Q _{tràn} (m³/s)	Kiểu tràn		
							TK	GC	C										
537	Đông Nhãn	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung					1	6	0,8						Đập	Nhỏ
538	Đông Nòi	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung					1	8	0,7						Đập	Nhỏ
539	Đông Rành	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung					1	3	0,7						Đập	Nhỏ
540	Đông Sinh	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung					1	6	0,6						Đập	Nhỏ
541	Đông Ta	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung					1	8	0,5						Đập	Nhỏ
542	Đông Tả	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung					1	7	1,0						Đập	Nhỏ
543	Đông Tông	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung					1	5	0,6						Đập	Nhỏ
544	Đông Trạch	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung					1	6	1,0						Đập	Nhỏ
545	Đông Tròn	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung					1	3	0,7						Đập	Nhỏ
546	Đông Trong	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung					1	8	1,2						Đập	Nhỏ
547	Đông Vải	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung					1	5	0,8						Đập	Nhỏ
548	Gò Dọc	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung					1	5	1,0						Đập	Nhỏ
549	Khẽm	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung					1	8	0,6						Đập	Nhỏ
550	Luồng	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Yên Trung					1	2	0,6						Đập	Nhỏ

Ghi chú:

- Các từ viết tắt trong bảng: TP (thành phố), TK (thiết kế), GC (gia cường), C (chết), L (chiều dài), H (chiều cao), B (chiều rộng), Q (lưu lượng), max (cao nhất).
- Đập tổng hợp tại bảng trên là đập độc lập, không thuộc hồ chứa.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**Phụ lục II****DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI: TRẠM BƠM**

**Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND
ngày 12 tháng 9 năm 2022 của HĐND thành phố Hà Nội**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1964/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

I. Bảng tổng hợp.

II. Danh mục chi tiết công trình phân cấp.

Năm 2024

Phụ lục II
DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI: TRẠM BOM
Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

I. BẢNG TỔNG HỢP PHÂN CẤP TRẠM BOM

TT	Đơn vị, địa phương	Số trạm				Số máy				Lưu lượng Q (1.000 m³/h)			
		Tổng số trạm	Trong đó trạm loại			Tổng số máy	Trong đó trạm loại			Tổng lưu lượng	Trong đó trạm loại		
			Lớn	Vừa	Nhỏ		Lớn	Vừa	Nhỏ		Lớn	Vừa	Nhỏ
	Tổng số	1.984	30	442	1.512	4.413	319	2.167	1.927	8.000	2.214	4.449	1.337
I	Thành phố quản lý	617	30	355	232	2.618	319	1.936	363	6.684	2.214	4.145	325
1	Hà Nội	89	6	44	39	396	49	291	56	927	317	567	43
2	Sông Đáy	163	7	104	52	698	64	548	86	1.746	319	1.344	83
3	Sông Nhuệ	212	12	136	64	1.043	132	792	119	2.830	1.301	1.406	123
4	Sông Tích	153	5	71	77	481	74	305	102	1.181	277	828	76
II	Cấp huyện quản lý	1.367		87	1.280	1.795		231	1.564	1.316		304	1.012
1	Ba Vì	84		1	83	96		2	94	36		2	34
2	Bắc Từ Liêm	11			11	17			17	11			11
3	Chương Mỹ	157		21	136	213		60	153	171		70	101
4	Đan Phượng	24		2	22	26		4	22	15		5	10
5	Đông Anh	70			70	84			84	55			55
6	Gia Lâm	35			35	39			39	22			22
7	Hà Đông	4		1	3	6		2	4	5		2	3
8	Hoài Đức	33		3	30	46		8	38	39		14	25

TT	Đơn vị, địa phương	Số trạm				Số máy				Lưu lượng Q (1.000 m ³ /h)			
		Tổng số trạm	Trong đó trạm loại			Tổng số máy	Trong đó trạm loại			Tổng lưu lượng	Trong đó trạm loại		
			Lớn	Vừa	Nhỏ		Lớn	Vừa	Nhỏ		Lớn	Vừa	Nhỏ
9	Hoàng Mai	1			1	3			3				
10	Long Biên	2			2	4			4	2			2
11	Mê Linh	81		2	79	96		5	91	77		5	72
12	Mỹ Đức	56		11	45	92		32	60	107		48	59
13	Nam Từ Liêm	1			1	1			1	1			1
14	Phủ Xuyên	33		2	31	50		9	41	46		11	35
15	Phúc Thọ	35		1	34	52		2	50	25		4	21
16	Quốc Oai	94		11	83	119		28	91	84		36	48
17	Sóc Sơn	180		8	172	218		17	201	139		17	122
18	Sơn Tây	35			35	38			38	18			18
19	Thạch Thất	83		1	82	95		4	91	51		4	47
20	Thanh Oai	50		4	46	80		12	68	70		17	53
21	Thanh Trì	50		6	44	78		10	68	52		16	36
22	Thường Tín	70		3	67	105		9	96	97		12	85
23	Ứng Hòa	178		10	168	237		27	210	193		41	152

Ghi chú: Số lượng tổng hợp tại bảng trên không bao gồm công trình không đủ tiêu chí trạm bơm (đi động, điểm đặt máy v.v ...).

II. DANH MỤC PHÂN CẤP TRẠM BƠM

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1	Đồng Chải	TP	Hà Nội	Đông Anh	Cổ Loa	1.400	33	1	800	30	1				Vừa	Tưới	Cố định
2	Đống Lũ	TP	Hà Nội	Đông Anh	Cổ Loa	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
3	Xuân Trạch Tiêu	TP	Hà Nội	Đông Anh	Đông Hội	2.400	37	7							Vừa	Tiêu	Cố định
4	Lại Đà Tiêu	TP	Hà Nội	Đông Anh	Đông Hội	2.400	37	3							Vừa	Tiêu	Cố định
5	Xuân Trạch Tưới	TP	Hà Nội	Đông Anh	Đông Hội	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
6	Lại Đà Tưới	TP	Hà Nội	Đông Anh	Đông Hội	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
7	Thạc Quả	TP	Hà Nội	Đông Anh	Dục Tú	4.000	110	7							Vừa	Tiêu	Cố định
8	Đồng Dầu	TP	Hà Nội	Đông Anh	Dục Tú	2.400	37	4							Vừa	Tiêu	Cố định
9	Đồng Dầu Tây	TP	Hà Nội	Đông Anh	Dục Tú	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
10	Đồng Dầu Đông	TP	Hà Nội	Đông Anh	Dục Tú	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
11	Đồng Đàm	TP	Hà Nội	Đông Anh	Kim Nỗ	980	33	1	800	33	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
12	Đống	TP	Hà Nội	Đông Anh	Kim Nỗ	800	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
13	Đình Triều	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên Hà	800	30	3							Nhỏ	KH	Cố định
14	Đồng Dợ	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên Hà	800	30	1							Nhỏ	KH	Cố định
15	Lộc Hà (Tây) Tiêu	TP	Hà Nội	Đông Anh	Mai Lâm	4.000	90	3							Vừa	Tiêu	Cố định
16	Lộc Hà (Đông) Tiêu	TP	Hà Nội	Đông Anh	Mai Lâm	4.000	90	2							Vừa	Tiêu	Cố định
17	Lộc Hà (Đông) Tưới	TP	Hà Nội	Đông Anh	Mai Lâm	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
18	Lộc Hà (Tây) Tươi	TP	Hà Nội	Đông Anh	Mai Lâm	980	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
19	Nam Hồng	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nam Hồng	7.700	200	1	7.700	160	4				Lớn	Tươi	Cổ định
20	Bờ Đia	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nam Hồng	800	30	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
21	Nguyễn Khê Đông	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nguyễn Khê	800	33	2							Nhỏ	Tươi	Cổ định
22	Nguyễn Khê Tây	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nguyễn Khê	800	33	2							Nhỏ	Tươi	Cổ định
23	Mạnh Tân Tiêu	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	2.300	75	18							Vừa	Tiểu	Cổ định
24	Mạnh Tân Tươi	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	980	33	3							Vừa	Tươi	Cổ định
25	Cổ Miếu	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	550	20	1	520	14	1				Nhỏ	Tươi	Cổ định
26	Hà Lâm 2	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	980	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
27	Hà Lâm 1	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	520	15	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
28	Đài Bì	TP	Hà Nội	Đông Anh	Uy Nỗ	980	33	4							Vừa	Tươi	Cổ định
29	Nghĩa Lại	TP	Hà Nội	Đông Anh	Uy Nỗ	300	22	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
30	Kính Nỗ	TP	Hà Nội	Đông Anh	Uy Nỗ	260	14	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
31	Phượng Trạch	TP	Hà Nội	Đông Anh	Vĩnh Ngọc	19.800	600	4							Lớn	KH	Cổ định
32	Bờ Dưa (Phượng Trạch)	TP	Hà Nội	Đông Anh	Vĩnh Ngọc	1.800	37	2							Vừa	KH	Cổ định
33	Bờ Dưa (Ngọc Chì)	TP	Hà Nội	Đông Anh	Vĩnh Ngọc	800	30	1	290	8	1				Nhỏ	KH	Cổ định
34	Áp Bắc	TP	Hà Nội	Đông Anh	Võng La	8.100	200	6							Lớn	Tươi	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{dc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{dc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{dc} (Kw)	Số máy			
35	Dc Ấp Bắc	TP	Hà Nội	Đông Anh	Võng La	1.100	55	25							Lớn	Tưới	Dã chiến
36	Tiên Hội	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Canh	900	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
37	Vạn Lộc	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Canh	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
38	Văn Thượng	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Canh	390	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
39	19/5	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Nộn	1.800	37	14							Vừa	Tiêu	Cổ định
40	Dc Đào Thục	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Nộn	980	33	4							Vừa	Tưới	Dã chiến
41	Đường Yên	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Nộn	550	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
42	Đồng Nghinh	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Nộn	520	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
43	Đồng Rành	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Nộn	520	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
44	Lương Quy 1	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Nộn	300	14	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
45	Lương Quy 3	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Nộn	200	14	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
46	Lương Quy 2	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Nộn	150	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
47	Vàng	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Cổ Bi	980	33	7							Vừa	Tưới	Cổ định
48	Bảo Đáp	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đa Tốn	980	33	3							Vừa	Tưới	Cổ định
49	Đặng Xá	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đặng Xá	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
50	Dốc Lôi	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đặng Xá	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
51	Thuận Phú	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đông Dư	980	33	3							Vừa	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
52	Dương Hà	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Dương Hà	980	33	26							Vừa	KH	Cổ định
53	Bình Trù	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Dương Quang	980	33	3							Vừa	Tưới	Cổ định
54	Dương Quang	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Dương Quang	540	22	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
55	Kiều Ky	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Kiều Ky	980	33	3							Vừa	Tưới	Cổ định
56	Kim Đức	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Kim Lan	2.500	125	1							Vừa	Tưới	Cổ định
57	Giao Tát	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Kim Sơn	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
58	Phù Đồng	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Phù Đồng	8.000	280	4							Vừa	Tiêu	Cổ định
59	Thịnh Liên	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Trung Màu	2.300	75	9							Vừa	KH	Cổ định
60	Cửa Đình	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Văn Đức	2.000	132	2							Vừa	Tưới	Cổ định
61	Liên Đàm Tiêu	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Yên Thường	1.900	37	8							Vừa	Tiêu	Cổ định
62	Liên Đàm Tươi	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Yên Thường	980	33	4							Vừa	Tưới	Cổ định
63	Cổng Thôn	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Yên Viên	980	33	10							Vừa	Tưới	Cổ định
64	Gia Thượng	TP	Hà Nội	Long Biên	Thượng Thanh	980	33	4							Vừa	Tưới	Cổ định
65	Thanh Điền	TP	Hà Nội	Mê Linh	Chu Phan	7.300	310	5							Lớn	Tưới	Cổ định
66	Thường Lệ 2	TP	Hà Nội	Mê Linh	Đại Thịnh	4.000	75	16							Vừa	Tiêu	Cổ định
67	Thường Lệ 1	TP	Hà Nội	Mê Linh	Đại Thịnh	3.700	75	6	1.100	55	1				Vừa	Tiêu	Cổ định
68	Phù Trì	TP	Hà Nội	Mê Linh	Kim Hoa	4.000	110	2							Vừa	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
69	Tam Báo	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thanh Lâm	4.000	75	10							Vừa	Tiêu	Cổ định
70	Đông Cao	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tráng Việt	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
71	Tráng Việt	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tráng Việt	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
72	Đẹp Thôn	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tráng Việt	470	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
73	Phú Mỹ	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tự Lập	980	33	3							Vừa	Tưới	Cổ định
74	Văn Khê	TP	Hà Nội	Mê Linh	Văn Khê	21.600	750	4							Lớn	Tiêu	Cổ định
75	Quyết Tiến	TP	Hà Nội	Mê Linh	Vạn Yên	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
76	Cầm Hà 2	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Phú	12.960	380	3							Vừa	Tiêu	Cổ định
77	Cầm Hà 1	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Phú	980	33	11							Vừa	KH	Cổ định
78	Dc Cầm Hà 1	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Bắc Phú	980	33	3							Vừa	Tưới	Dã chiến
79	Thá	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Đức Hòa	1.100	55	10							Vừa	Tưới	Cổ định
80	Thanh Huệ	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Đức Hòa	1.120	33	5							Vừa	Tưới	Cổ định
81	Đình Thông	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	1.800	110	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
82	Xuân Dương	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Kim Lũ	1.000	37	3							Vừa	Tưới	Cổ định
83	Mai Đình	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Mai Đình	980	33	3							Vừa	Tưới	Cổ định
84	Nội Bài	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Phú Minh	980	33	6	800	33	6				Vừa	Tưới	Cổ định
85	Tân Hưng	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Tân Hưng	980	33	14							Vừa	KH	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{dc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{dc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{dc} (Kw)	Số máy			
86	Dc Tân Hưng	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Tân Hưng	980	33	3							Vừa	Tươi	Dã chiến
87	Bình Kỳ	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Trung Giã	470	33	2							Nhỏ	Tươi	Cổ định
88	Tăng Long	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Việt Long	980	33	15							Vừa	Tiêu	Cổ định
89	Tiên Tảo	TP	Hà Nội	Sóc Sơn	Việt Long	980	33	11							Vừa	Tiêu	Cổ định
90	Tiêu Hạ Dục 2	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phú	10.800	220	9							Lớn	Tiêu	Cổ định
91	Hạ Dục 1	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phú	3.600	75	15							Vừa	Tiêu	Cổ định
92	Thượng Phúc	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phú	2.100	45	5							Vừa	KH	Cổ định
93	Hạ Dục	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Phú	2.000	75	4							Vừa	Tươi	Cổ định
94	Tiêu An Sơn	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Sơn	3.700	75	14							Vừa	Tiêu	Cổ định
95	Đồng Sơn	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Sơn	3.600	90	4							Vừa	KH	Cổ định
96	Tươi An Sơn	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Sơn	980	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
97	Quyết Thượng	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Đồng Sơn	960	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
98	Phụ Chính	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hòa Chính	8.400	170	5							Vừa	Tiêu	Cổ định
99	An Vọng	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hoàng Diệu	3.700	75	7							Vừa	Tiêu	Cổ định
100	Hoàng Diệu	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hoàng Diệu	980	33	2	960	33	1				Vừa	Tươi	Cổ định
101	Hoàng Văn Thụ	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ	2.500	45	4							Vừa	Tiêu	Cổ định
102	Chùa Giao	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ	980	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
103	Yên Cốc	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hồng Phong	2.100	37	4							Vừa	Tiêu	Cổ định
104	Chợ Sẻ	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hồng Phong	980	33	3							Vừa	Tưới	Cổ định
105	Mỹ Hạ	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hữu Vần	2.100	37	5							Vừa	Tiêu	Cổ định
106	Mỹ Thượng	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Hữu Vần	2.100	37	4							Vừa	Tiêu	Cổ định
107	Chi Lăng 2	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Lam Điền	980	33	11							Vừa	Tưới	Cổ định
108	Chi Lăng 1	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Lam Điền	1.100	55	1	960	33	1				Vừa	Tưới	Cổ định
109	Đầm Mới	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Mỹ Lương	1.500	33	4							Vừa	Tiêu	Cổ định
110	Sông Đảo	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Mỹ Lương	980	33	3							Vừa	Tưới	Cổ định
111	Gò Khoằm	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Mỹ Lương	980	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
112	Tuổi Đầm Mới	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Mỹ Lương	960	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
113	Nhan Lý	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Nam Phương Tiến	2.100	37	5							Vừa	Tiêu	Cổ định
114	Tiêu Phụng Châu	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Phụng Châu	2.450	45	9							Vừa	Tiêu	Cổ định
115	Phụng Châu	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Phụng Châu	2.700	110	4							Vừa	Tưới	Cổ định
116	Trung Hoàng	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thanh Bình	3.700	75	5							Vừa	Tiêu	Cổ định
117	Tiêu Từ Nê	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thanh Bình	3.700	75	4							Vừa	Tiêu	Cổ định
118	Tuổi Từ Nê	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thanh Bình	980	33	4							Vừa	Tưới	Cổ định
119	Tiến Ân	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
120	Quán Ông	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	1.100	55	1	540	33	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
121	Đồng Thành	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tiên Phương	1.120	33	3							Nhỏ	KH	Cổ định
122	Quán Thánh	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tiên Phương	960	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
123	Yên Duyệt 2	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	3.700	75	5							Vừa	Tiểu	Cổ định
124	Yên Duyệt 1	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	3.600	75	5							Vừa	Tiểu	Cổ định
125	Yên Duyệt	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	980	33	4							Vừa	Tưới	Cổ định
126	Quán Đùm	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Tốt Động	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
127	Đầm Buộm	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Trần Phú	2.450	45	4							Vừa	Tiểu	Cổ định
128	Văn La	TP	Sông Đáy	Chương Mỹ	Văn Võ	2.500	55	3							Vừa	Tiểu	Cổ định
129	Bá Giang	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Hồng Hà	980	33	25							Lớn	Tưới	Cổ định
130	Tiên Tân	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Hồng Hà	1.200	33	4	1.120	33	2	960	33	1	Vừa	Tưới	Cổ định
131	Đan Hoài	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Liên Hà	7.780	275	5							Lớn	Tưới	Cổ định
132	Chùa Đậu	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Tân Lập	2.100	37	3							Vừa	Tưới	Cổ định
133	Thượng Mỗ	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Thượng Mỗ	960	33	4							Vừa	KH	Cổ định
134	Đoài Khê	TP	Sông Đáy	Đan Phượng	Thượng Mỗ	1.200	33	1	960	33	1				Vừa	Tưới	Cổ định
135	Biên Giang 1	TP	Sông Đáy	Hà Đông	Biên Giang	1.100	55	1	960	33	1				Vừa	Tưới	Cổ định
136	Biên Giang	TP	Sông Đáy	Hà Đông	Biên Giang	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
137	La Khê	TP	Sông Đáy	Hà Đông	Dương Nội	8.100	200	6							Lớn	Tưới	Cố định
138	Ỗ La	TP	Sông Đáy	Hà Đông	Dương Nội	2.400	45	5							Vừa	Tiểu	Cố định
139	Kiến Hưng	TP	Sông Đáy	Hà Đông	Kiến Hưng	1.100	55	4							Vừa	Tưới	Cố định
140	Đảo Nguyễn	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	An Thượng	960	33	1	1.800	45	25	2.100	45	3	Vừa	KH	Cố định
141	Đức Thượng Tà	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Đức Giang	2.100	37	3							Vừa	Tiểu	Cố định
142	Thủ Y	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Đức Thượng	2.100	37	2							Vừa	KH	Cố định
143	Đồng Nghề 1	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Kim Chung	960	33	5							Vừa	KH	Cố định
144	Đồng Nghề 2	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Kim Chung	960	33	5							Vừa	Tiểu	Cố định
145	Đồng La	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	La Phù	960	33	2	1.120	33	2	1.800	37	12	Vừa	KH	Cố định
146	Đồng Quan Hữu	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Lại Yên	1.400	33	1	2.400	37	3				Vừa	KH	Cố định
147	Đồng Quan Tà	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Lại Yên	960	33	3							Nhỏ	Tiểu	Cố định
148	Minh Khai	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Minh Khai	960	33	1	1.120	33	1	1.200	33	1	Vừa	Tưới	Cố định
149	Phương Bàng	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Song Phương	1.120	33	4	1.200	33	1				Vừa	Tưới	Cố định
150	Cầu Sa	TP	Sông Đáy	Hoài Đức	Vân Canh	2.400	55	11							Vừa	Tiểu	Cố định
151	An Mỹ 2	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Mỹ	3.700	75	11							Vừa	Tiểu	Cố định
152	An Mỹ 1	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Mỹ	7.300	150	5	1.200	33	1	980	33	2	Vừa	KH	Cố định
153	An Mỹ	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Mỹ	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
154	An Phú	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Phú	3.600	75	3							Vừa	Tiêu	Cổ định
155	Hòa Lạc	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Tiến	8.000	132	7							Vừa	Tiêu	Cổ định
156	Hòa Lạc	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Tiến	1.000	33	2	980	33	2				Vừa	Tưới	Cổ định
157	An Đà	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Tiến	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
158	Thôn Hòa Lạc	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Tiến	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
159	Vạn Thắng	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	An Tiến	980	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
160	Tào Khê	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Bột Xuyên	1.800	33	2							Vừa	Tiêu	Cổ định
161	Phủ Cường	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Bột Xuyên	980	33	3							Vừa	Tưới	Cổ định
162	Tào Khê	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Bột Xuyên	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định
163	Cống Bọt	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Bột Xuyên	1.800	33	1	1.000	33	1				Nhỏ	Tiêu	Cổ định
164	Đại Nghĩa	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	1.000	33	1	980	33	2				Vừa	Tưới	Cổ định
165	Tế tiêu	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	1.120	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
166	Đốc Tín	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Đốc Tín	2.500	45	3	1.000	33	1				Vừa	KH	Cổ định
167	Đốc Tín	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Đốc Tín	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định
168	Nghĩa Trang	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Đốc Tín	1.120	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
169	Bình Lãng	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hồng Sơn	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
170	Phù Hiền	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	980	33	10							Vừa	KH	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
171	Bãi Giữa	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	1.120	33	5							Vừa	Tiêu	Cổ định
172	Tiểu Đội 19	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	1.120	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
173	Tươi Đội 19	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Thanh	600	20	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
174	La Làng	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	2.500	45	4							Vừa	Tiêu	Cổ định
175	Cổng Đàm	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	1.120	33	3							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
176	Phú Liên	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	1.000	37	2							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
177	Gò Mái	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	1.000	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
178	Hạ Quát	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	1.000	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
179	Quán Sơn	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hợp Tiến	1.000	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
180	Bạch Tuyết	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hùng Tiến	8.400	175	6	1.000	33	1				Vừa	KH	Cổ định
181	Phú Yên	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	6.000	110	4	1.000	33	1				Vừa	KH	Cổ định
182	Tiểu Hùng Tiến	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	2.500	55	5							Vừa	Tiêu	Cổ định
183	Yến Vĩ	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	2.500	55	4							Vừa	KH	Cổ định
184	Hội Xá	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	1.950	40	4							Vừa	KH	Cổ định
185	Tươi Hùng Tiến	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Hương Sơn	1.000	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
186	Áng Thượng	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Lê Thanh	980	33	4							Vừa	Tươi	Cổ định
187	Tiểu Mỹ Thành	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Mỹ Thành	2.500	37	5							Vừa	Tiêu	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
188	Đức Môn	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Mỹ Thành	1.000	33	7							Vừa	Tưới	Cổ định
189	Tươi Mỹ Thành	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Mỹ Thành	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
190	Phù Lưu Tế 1	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	3.600	75	10							Vừa	KH	Cổ định
191	Phù Lưu Tế 2	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	3.700	75	8							Vừa	Tiểu	Cổ định
192	Cầu Đỗ - Chân Chim	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phúc Lâm	3.700	75	4							Vừa	Tiểu	Cổ định
193	Phúc Lâm 2	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Phúc Lâm	3.700	75	3							Vừa	Tiểu	Cổ định
194	Đồi Mo	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Thượng Lâm	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định
195	Đồng Sở	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Tuy Lai	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định
196	Đồng Trù	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Tuy Lai	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
197	Vạn Phúc	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Vạn Kim	2.500	45	4	3.000	55	1				Vừa	Tiểu	Cổ định
198	Kim Bôi	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Vạn Kim	1.000	33	1	980	33	3				Vừa	Tưới	Cổ định
199	Vạn Phúc	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Vạn Kim	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
200	Xuy Xá	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Xuy Xá	1.950	37	6	1.000	33	1				Vừa	KH	Cổ định
201	Tân Độ	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Xuy Xá	1.000	33	4	1.120	33	2				Vừa	Tưới	Cổ định
202	Tân Độ	TP	Sông Đáy	Mỹ Đức	Xuy Xá	1.800	33	1	1.000	33	1				Nhỏ	Tiểu	Cổ định
203	Phù Bật	TP	Sông Đáy	Phù Xuyên	Hồng Minh	960	33	6							Vừa	KH	Cổ định
204	DC Phù Bật	TP	Sông Đáy	Phù Xuyên	Hồng Minh	960	33	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
205	Bãi Thị Nguyên	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cao Dương	800	30	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
206	Cao Bộ	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cao Viên	3.150	110	4							Lớn	Tưới	Cố định
207	Cao Viên	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cao Viên	800	30	1	540	20	2				Nhỏ	Tưới	Cố định
208	Khê Tang 2	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cự Khê	8.400	170	10							Lớn	Tiểu	Cố định
209	Sái	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cự Khê	3.800	75	5							Vừa	Tiểu	Cố định
210	Khúc Thủy	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cự Khê	980	33	1	800	33	2				Nhỏ	Tiểu	Cố định
211	Xóm Mỹ	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cự Khê	980	33	1	800	33	2				Nhỏ	KH	Cố định
212	Xóm Thương	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Cự Khê	800	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
213	Cự Thần 1	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Đỗ Động	4.000	45	4	2.000	33	2				Vừa	KH	Cố định
214	Cự Thần 2	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Đỗ Động	2.000	33	2							Vừa	KH	Cố định
215	Phương Nhị	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Hồng Dương	8.000	132	5	2.500	45	3				Vừa	KH	Cố định
216	Phương Nhị 1	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Hồng Dương	960	33	5							Vừa	Tưới	Dã chiến
217	Ngọc Đình	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Hồng Dương	980	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
218	TT Kim Bài	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Kim Bài	980	33	1	800	30	2				Nhỏ	Tiểu	Cố định
219	N9	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Kim Bài	1.120	33	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
220	II-16	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên Châu	1.120	33	2	980	33	1				Vừa	Tưới	Cố định
221	Từ Châu	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Liên Châu	960	33	3							Nhỏ	KH	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
222	Thạch Nham	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Mỹ Hưng	7.200	175	5							Vừa	KH	Cổ định
223	Sái	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Mỹ Hưng	980	33	4							Vừa	Tưới	Cổ định
224	Đan Thăm	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Mỹ Hưng	960	33	3	800	33	1				Vừa	KH	Cổ định
225	Liễu Nội	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Mỹ Hưng	1.120	33	2	980	33	1				Vừa	Tưới	Cổ định
226	Thôn Thượng	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Mỹ Hưng	1.120	33	1	800	33	1				Nhỏ	Tiêu	Đã chiến
227	Thạch Nham 1	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Mỹ Hưng	800	33	1	800	30	1				Nhỏ	KH	Cổ định
228	Đan Thăm	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Mỹ Hưng	960	33	1							Nhỏ	Tưới	Đã chiến
229	Cổng Phương	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Mỹ Hưng	900	33	1							Nhỏ	Tưới	Đã chiến
230	Cự Đà	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Mỹ Hưng	800	33	1							Nhỏ	Tiêu	Đã chiến
231	Phương Trung	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Phương Trung	980	33	5	800	33	4	800	30	5	Vừa	Tiêu	Cổ định
232	Phương Trung 1	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Phương Trung	980	33	5							Vừa	Tưới	Đã chiến
233	Phương Trung 2	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Phương Trung	1.120	33	3							Vừa	Tưới	Đã chiến
234	Chéo Dành	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tam Hưng	2.400	37	4							Vừa	Tiêu	Cổ định
235	Văn Khê 1	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tam Hưng	997	33	5							Vừa	KH	Cổ định
236	Văn Khê 2	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tam Hưng	997	33	1	900	33	3				Vừa	KH	Cổ định
237	Song Khê	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tam Hưng	997	33	1	900	33	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
238	Xiên Văn Khê	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tam Hưng	980	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
239	Đường Gạo	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tam Hưng	600	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
240	Quế Sơn	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tân Ước	1.400	33	5							Vừa	KH	Cổ định
241	Ước Lễ 2	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tân Ước	1.800	33	2	800	33	1				Vừa	Tiêu	Cổ định
242	Ước Lễ 1	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tân Ước	960	33	4							Vừa	KH	Cổ định
243	Ước Lễ 1	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tân Ước	960	33	2							Nhỏ	Tưới	Đã chiến
244	Đồng Tráng	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Tân Ước	800	33	1	800	30	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
245	Thanh Thùy	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Thanh Thùy	4.000	75	3	1.800	33	1	1.120	33	2	Vừa	KH	Cổ định
246	Thanh Văn 2	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Thanh Văn	1.400	33	3							Vừa	Tiêu	Cổ định
247	Thanh Văn 1	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Thanh Văn	900	37	1	997	33	1	900	33	1	Nhỏ	Tiêu	Cổ định
248	Thanh Văn 3	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Thanh Văn	1.120	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
249	Tưới Cao Xuân Dương	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Xuân Dương	2.700	90	5							Lớn	Tưới	Cổ định
250	Cao Xuân Dương	TP	Sông Đáy	Thanh Oai	Xuân Dương	4.100	110	6							Vừa	Tiêu	Cổ định
251	Nhân Hiền	TP	Sông Đáy	Thường Tín	Hiền Giang	7.800	200	4							Vừa	KH	Cổ định
252	Triều Đông	TP	Sông Đáy	Thường Tín	Tân Minh	980	33	8							Vừa	Tiêu	Cổ định
253	Liên Mạc	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	980	33	10							Vừa	Tưới	Cổ định
254	Minh Khai	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	2.500	55	3							Vừa	Tiêu	Cổ định
255	Cầu Diễn	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Phú Diễn	980	33	4							Vừa	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
256	Tây Tụ 1	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Tây Tụ	1.950	37	3	980	33	1				Vừa	Tiêu	Cố định
257	Tây Tụ 2	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Tây Tụ	1.950	37	3							Vừa	Tiêu	Cố định
258	Thụy Phương	TP	Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	1.120	37	2	980	33	8	3.000	75	4	Lớn	Tưới	Cố định
259	Yên Nghĩa	TP	Sông Nhuệ	Hoài Đức	Đông La	43.200	1.200	10							Lớn	Tiêu	Cố định
260	Đại Mỗ	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Đại Mỗ	980	33	5							Vừa	Tưới	Cố định
261	Ngọc Trục	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Đại Mỗ	720	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
262	Cầu Đồi	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Phú Đô	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
263	Cầu Ngà 1	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	2.400	37	6							Vừa	Tiêu	Cố định
264	Cầu Ngà 3	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	1.950	37	3							Vừa	Tiêu	Cố định
265	Cầu Ngà 2	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	980	33	3							Nhỏ	KH	Cố định
266	Trung Ván	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Trung Ván	980	33	5							Vừa	Tưới	Cố định
267	Hồ Thị	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Xuân Phương	1.950	37	6							Vừa	Tiêu	Cố định
268	Cầu Giát	TP	Sông Nhuệ	Nam Từ Liêm	Xuân Phương	2.400	37	4							Vừa	Tiêu	Cố định
269	Tiêu Hòa Hạ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Bạch Hạ	4.000	75	4							Vừa	Tiêu	Cố định
270	Tươi Hòa Hạ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Bạch Hạ	1.200	33	6							Vừa	Tưới	Cố định
271	Hòa Thượng	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Bạch Hạ	1.200	33	1	980	33	1				Vừa	Tưới	Cố định
272	An Bình	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Bạch Hạ	980	33	2							Nhỏ	KH	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
						Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy			
273	Thủy Trú	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Bạch Hạ	1.200	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
274	Trung Nghĩa	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	1.400	33	6							Vừa	KH	Cố định
275	Bãi Lẽ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	1.500	33	4							Vừa	KH	Cố định
276	Thần 50	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	980	33	4							Vừa	KH	Cố định
277	Lễ Thương	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	1.200	33	3							Vừa	Tiêu	Cố định
278	Quán Thôn	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	980	33	3							Nhỏ	KH	Cố định
279	Cầu Dâu	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Châu Can	1.200	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
280	Bối Khê	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	4.000	75	6	1.000	33	3				Vừa	KH	Cố định
281	Đồng Vinh	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	2.000	33	3	1.200	33	2				Vừa	KH	Cố định
282	Trung Thượng	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	2.000	33	2	1.200	33	1				Vừa	KH	Cố định
283	Ngọc Hạ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	980	33	5							Vừa	KH	Cố định
284	Đồng Đàm (Thủy Sát)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	1.120	33	3							Nhỏ	KH	Cố định
285	Đại Thắng	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Thắng	1.200	33	2	900	33	4				Vừa	KH	Cố định
286	An Mỹ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Thắng	1.120	33	2	980	33	1				Nhỏ	KH	Cố định
287	Thái Đa	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Xuyên	4.000	37	4							Vừa	KH	Cố định
288	Thượng Xuyên	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Xuyên	1.400	33	4							Vừa	KH	Cố định
289	Cổ Trai	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Xuyên	980	33	3	960	33	2				Vừa	KH	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
290	Ngô Công	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Đại Xuyên	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
291	Đảo Xá	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hoàng Long	4.000	98	4							Vừa	KH	Cố định
292	Hoàng Đông	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hoàng Long	1.950	37	7	800	33	2				Vừa	Tiêu	Cố định
293	Lò Voi	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hoàng Long	1.200	33	4							Vừa	Tưới	Cố định
294	Kim Nhị	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hoàng Long	980	33	4							Vừa	Tiêu	Cố định
295	Thanh Hoàng	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hoàng Long	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
296	Đồng Sâu	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Minh	2.000	37	3	1.200	33	2				Vừa	KH	Cố định
297	An Cốc	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Minh	1.400	33	1	980	33	4				Vừa	KH	Cố định
298	Tân Độ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Minh	980	33	3							Nhỏ	KH	Cố định
299	Hồng Thái	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Thái	1.000	33	9							Vừa	KH	Cố định
300	Diễn	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Thái	2.000	33	2	1.400	33	1				Vừa	KH	Cố định
301	Lạt Dương	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Hồng Thái	1.200	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
302	Khai Thái	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	25.000	800	3							Lớn	Tiêu	Cố định
303	Trại Khang	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	1.200	33	2	980	33	4				Vừa	KH	Cố định
304	Lập Phương	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	1.950	37	2	980	33	1				Vừa	KH	Cố định
305	Vĩnh Sơn	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	980	33	4							Vừa	KH	Cố định
306	Đường Ngay	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
307	Đồng Sen	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	980	33	2							Nhỏ	KH	Cổ định
308	Thần Quy	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Minh Tân	4.000	75	4							Vừa	KH	Cổ định
308	Kim Quy	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Minh Tân	2.500	37	2	1.200	33	1				Vừa	KH	Cổ định
310	Đồng Lạc	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Minh Tân	980	33	4							Vừa	KH	Cổ định
311	Thần Quy Tươi	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Minh Tân	1.200	33	1	980	33	1				Vừa	Tưới	Cổ định
312	Dc Kim Quy	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Minh Tân	1.200	33	1	980	33	1				Nhỏ	Tiêu	Cổ định
313	Mai Trang	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Minh Tân	1.400	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
314	Dc Thần Quy	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Minh Tân	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
315	Tân Tiến	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Minh Tân	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
316	Nam Phú	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Phong	1.400	33	7							Vừa	KH	Cổ định
317	Cổ Châu	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Phong	1.200	33	1	1.000	33	3				Vừa	KH	Cổ định
318	Nội Hợp	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Phong	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
319	Thụy Phú 2	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Tiến	8.110	220	4							Lớn	Tưới	Cổ định
320	Thụy Phú 1	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Tiến	3.000	110	2							Vừa	Tưới	Cổ định
321	Nam Liên	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Triều	2.500	37	10							Vừa	KH	Cổ định
322	K133	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Nam Triều	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
323	Phú Túc	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Túc	1.400	33	1	960	33	5	800	33	5	Vừa	KH	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
						Q _{1 máy} (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q _{1 máy} (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q _{1 máy} (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy			
324	Hoàng Xá	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Túc	1.120	33	2	980	33	2				Vừa	Tiêu	Cổ định
325	Trình Viên	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Túc	1.000	33	1	980	33	3				Vừa	KH	Cổ định
326	Lưu Khê 1	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Túc	1.200	33	1	980	33	2				Nhỏ	Tiêu	Cổ định
327	Đại Nam - Đại Phúc	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Xuyên	1.400	33	4	980	33	3				Vừa	KH	Cổ định
328	Đại Đông	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Xuyên	2.000	33	2	1.400	33	1				Vừa	KH	Cổ định
329	Thao Chính 1	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Xuyên	1.400	33	3							Vừa	KH	Cổ định
330	Mỹ Lâm	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Xuyên	1.200	33	1	980	33	3				Vừa	KH	Cổ định
331	Thao Chính 2	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Xuyên	980	33	3							Nhỏ	KH	Cổ định
332	Phú Yên	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Yên	980	33	6							Vừa	KH	Cổ định
333	Thần Nhỏ (Thần Con)	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Yên	1.400	33	2	980	33	2				Vừa	Tiêu	Cổ định
334	Giê Hạ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Yên	980	33	3							Nhỏ	KH	Cổ định
335	Thủy Phú	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phú Yên	980	33	2							Nhỏ	KH	Cổ định
336	Phúc Tiến	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phúc Tiến	1.200	33	2	1.000	33	9				Vừa	KH	Cổ định
337	Đồng Đồn	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phúc Tiến	1.200	33	1	980	33	2				Nhỏ	KH	Cổ định
338	Phượng Dực	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phượng Dực	2.500	37	3	1.200	33	1				Vừa	KH	Cổ định
339	Đồng Tiến	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Phượng Dực	2.000	37	3	1.400	37	1	1.200	33	1	Vừa	KH	Cổ định
340	Dc Quang Lăng	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Quang Lăng	4.000	132	5							Lớn	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
341	Ánh Quang	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Quang Lăng	980	33	2							Nhỏ	KH	Cổ định
342	Quang Trung	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Quang Trung	2.500	37	1	900	33	5				Vừa	KH	Cổ định
343	Sông Ngang	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Quang Trung	1.400	33	3							Vừa	Tiêu	Cổ định
344	Sơn Thanh	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Sơn Hà	1.400	33	4							Vừa	KH	Cổ định
345	Thao Nội	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Sơn Hà	980	33	4							Vừa	KH	Cổ định
346	Cầu Gầm	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Sơn Hà	1.200	33	2							Nhỏ	KH	Cổ định
347	Lễ Nhuế	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tân Dân	8.000	170	10							Lớn	KH	Cổ định
348	Lễ Nhuế 2	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tân Dân	4.000	75	14	1.400	33	8				Vừa	KH	Cổ định
349	Gia Phú	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tân Dân	3.700	75	6	1.200	33	1				Vừa	KH	Cổ định
350	Lễ Nhuế 1	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tân Dân	980	33	6							Vừa	KH	Cổ định
351	Hoàng Nguyên	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	2.100	54	4							Vừa	KH	Cổ định
352	Nhân Sơn	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	1.400	33	3							Vừa	KH	Cổ định
353	Bìm	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	980	33	3							Nhỏ	KH	Cổ định
354	Vĩnh Ninh	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	1.200	33	1	980	33	1				Nhỏ	KH	Cổ định
355	Văn Chi	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Thủy	980	33	1	540	20	1				Nhỏ	KH	Cổ định
356	Gạo Hồ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Trung	980	33	7							Vừa	KH	Cổ định
357	Tri Trung	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Trung	980	33	7							Vừa	KH	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
358	Trung Lập	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Trung	997	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
359	Vườn Quán	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Tri Trung	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
360	Nội Cói	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Hoàng	4.000	75	5	1.000	33	2				Vừa	KH	Cố định
361	Văn Trai	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Văn Hoàng	980	33	4	1.400	33	1				Vừa	KH	Cố định
362	Vân Từ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Vân Từ	2.500	37	2	980	33	6				Vừa	KH	Cố định
363	Cựu	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Vân Từ	1.200	33	3	980	33	2				Vừa	KH	Cố định
364	Thương Vân Từ	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Vân Từ	980	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
365	Trải	TP	Sông Nhuệ	Phú Xuyên	Vân Từ	980	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
366	Hòa Bình Tiêu	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Đại Áng	2.500	37	14							Vừa	Tiêu	Cố định
367	Đại Áng (Tiểu)	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Đại Áng	4.000	90	4	1.950	37	1	980	33	2	Vừa	Tiêu	Cố định
368	Hòa Bình (Vĩnh Trung)	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Đại Áng	1.120	33	3							Nhỏ	Tiêu	Cố định
369	Đông Mỹ	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Đông Mỹ	1.100	55	24							Vừa	Tiêu	Cố định
370	Hữu Hòa	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Hữu Hòa	2.500	37	4							Vừa	KH	Cố định
371	Liên Ninh	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Liên Ninh	2.500	37	3							Vừa	Tiêu	Cố định
372	Ngọc Hồi (Tp)	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Ngọc Hồi	2.500	37	3							Vừa	KH	Cố định
373	Mỏ Cam	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Ngũ Hiệp	1.120	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
374	Siêu Quần	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	2.500	55	5							Vừa	Tiêu	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
375	Nhân Hòa	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	980	33	3							Vừa	Tưới	Cổ định
376	Hòa Bình Tươi	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Tam Hiệp	1.120	33	3							Vừa	Tưới	Dã chiến
377	Cầu Sắt	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Tứ Hiệp	1.120	33	3							Vừa	Tưới	Cổ định
378	Giải Đò	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì	Tứ Hiệp	1.120	33	2							Vừa	Tưới	Dã chiến
379	Đại Thanh	TP	Sông Nhuệ	Thanh Trì		980	33	3							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
380	Cao Xá	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Dũng Tiến	1.950	37	3	980	33	2	980	33	2	Vừa	KH	Cổ định
381	Duyên Thái	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Duyên Thái	1.500	33	1	980	33	7				Vừa	KH	Cổ định
382	Hưng Hiền (Mới)	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hiền Giang	2.500	55	3							Vừa	Tiêu	Cổ định
383	Nhân Hiền	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hiền Giang	1.500	33	1	980	33	1				Nhỏ	KH	Cổ định
384	Hưng Hiền Tươi	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hiền Giang	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
385	Nhân Hiền 2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Hiền Giang	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
386	Đan Nhiễm	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Khánh Hà	3.700	75	5							Vừa	Tiêu	Cổ định
387	Minh Cường 1	TP	Sông Nhuệ	Thường tín	Minh Cường	1.500	33	3	900	33	4				Vừa	KH	Cổ định
388	Minh Cường 2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Minh Cường	1.500	33	1	1.000	33	1				Nhỏ	Tiêu	Cổ định
389	Hậu Bành	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	4.000	75	12							Vừa	Tiêu	Cổ định
390	Cống Xuyên 2	TP	Sông Nhuệ	Thường tín	Nghiêm Xuyên	4.000	75	5							Vừa	KH	Cổ định
391	Liễu Viên	TP	Sông Nhuệ	Thường tín	Nghiêm Xuyên	1.500	33	1	980	33	4	980	33	1	Vừa	KH	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
392	Cổng Xuyên 1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	1.500	33	1	980	33	3	800	33	1	Vừa	KH	Cổ định
393	Vĩnh Mộ	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	8.400	170	7	4.000	75	10				Lớn	Tiểu	Cổ định
394	Xém	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	7.300	170	4	4.000	75	4				Vừa	Tiểu	Cổ định
395	Gia Khánh 2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	4.000	75	10							Vừa	Tiểu	Cổ định
396	Đình Tổ	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	1.500	33	1	980	33	5				Vừa	KH	Cổ định
397	Gia Khánh 1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	1.500	33	1	980	33	5				Vừa	KH	Cổ định
398	Nhị Khê	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Nhị Khê	1.700	33	2	980	33	2				Vừa	KH	Cổ định
399	Hồng Vân	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Ninh Sở	8.000	220	5							Lớn	Tươi	Cổ định
400	Triều Đông	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tân Minh	1.500	33	7	980	33	2				Vừa	KH	Cổ định
401	Phúc Trại	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tân Minh	980	33	4	980	33	2				Vừa	KH	Cổ định
402	Thọ Giáo (Cổng Đông)	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tân Minh	980	33	3							Vừa	Tươi	Cổ định
403	Phúc Trạch	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	980	33	3	800	30	1				Vừa	Tươi	Cổ định
404	Kiều Thị	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thắng Lợi	980	33	3							Vừa	Tươi	Cổ định
405	Bộ Đầu	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Thống Nhất	980	33	10	800	30	17				Vừa	Tiểu	Cổ định
406	Tiền Phong 2	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền Phong	1.000	37	2	1.500	33	3	1.500	37	2	Vừa	KH	Cổ định
407	Tiền Phong 1	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tiền phong	1.700	33	1	980	33	3	980	33	1	Vừa	KH	Cổ định
408	Từ Dương	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Tô Hiệu	980	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
409	Văn Bình	TP	Sông Nhuệ	Thường Tín	Văn Bình	980	33	6							Vừa	KH	Cổ định
410	Đại Cường	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đại Cường	2.500	37	2	1.120	33	6				Vừa	KH	Cổ định
411	Đại Hùng	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đại Hùng	980	37	4							Vừa	KH	Cổ định
412	Ngũ Luân (Chùa Thủ)	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đại Hùng	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
413	Ngoại Độ	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đội Bình	8.000	110	11	8.000	200	4	22.000	500	5	Lớn	Tiêu	Cổ định
414	Xuân Quang 1	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đội Bình	1.400	33	3	980	33	1				Vừa	KH	Cổ định
415	Đội Bình	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đội Bình	2.400	45	2							Vừa	Tiêu	Cổ định
416	Đường Tây + Đồng Bạch	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đội Bình	1.120	33	2	980	33	1				Nhỏ	KH	Cổ định
417	Thọ Vực 2	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đội Bình	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
418	Triều Khúc	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đội Bình	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
419	Thọ Vực 1	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đội Bình	1.120	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
420	Xuân Quang 2	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đội Bình	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
421	Mạnh Tân 2	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đồng Lỗ	4.000	75	14							Vừa	Tiêu	Cổ định
422	Mạnh Tân 3 (12-14)	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đồng Lỗ	1.120	33	10							Vừa	Tưới	Cổ định
423	Thái Bằng	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đồng tân	980	33	4							Vừa	KH	Cổ định
424	Đoàn Xá	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Đồng Tiến	1.120	33	7							Vừa	KH	Cổ định
425	Phúc Quan	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Hòa Lâm	980	33	5							Vừa	KH	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
426	Thủy Sơn (Hòa Lâm)	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Hòa Lâm	980	33	2							Nhỏ	KH	Cổ định
427	Trạch Bái	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Hòa Lâm	980	33	1	900	33	1				Nhỏ	KH	Cổ định
428	Hòa Phú	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Hòa Phú	1.120	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định
429	Bãi Hạ	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Hồng Quang	2.400	45	3							Vừa	Tiểu	Cổ định
430	Hồng Quang	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Hồng Quang	1.120	33	1	980	33	3				Vừa	Tưới	Cổ định
431	Phủ Dư	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Hồng Quang	2.400	45	1							Nhỏ	Tiểu	Cổ định
432	Lưu Khê	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên Bạt	4.000	110	4							Vừa	KH	Cổ định
433	Mai Đình	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên Bạt	1.120	33	7							Vừa	KH	Cổ định
434	Tưới Lưu Khê	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên Bạt	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
435	Tưới Mai Đình	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Liên Bạt	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
436	Lưu Hoàng	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	1.120	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định
437	Thần Lớn	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Mình Đức	4.000	75	14							Vừa	KH	Cổ định
438	Cầu	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Mình Đức	1.120	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định
439	Quảng Nguyên	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	1.120	33	2	980	33	2				Vừa	Tưới	Cổ định
440	Xà Cầu	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
441	Sơn Công	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Sơn Công	980	33	4							Vừa	Tưới	Cổ định
442	Trầm Lộng	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Trầm Lộng	2.500	37	3							Vừa	KH	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
443	Thanh Chung	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Trung Tú	1.900	37	3							Vừa	Tiêu	Cổ định
444	Thủy Sản (Trung Tú)	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Trung Tú	1.900	37	3							Vừa	KH	Cổ định
445	Cao Xá 1	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Trung Tú	1.400	33	2							Nhỏ	KH	Cổ định
446	Thổm	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Trung Tú	1.120	33	1	980	33	1				Nhỏ	KH	Cổ định
447	Côi Ngang	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Trung Tú	980	33	2							Nhỏ	KH	Cổ định
448	Thần Điền	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Trung Tú	980	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
449	Đổng Mỏ	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Trung Tú	1.500	37	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
450	Chấn Kỳ	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Trung Tú	1.120	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
451	Làn Gắm	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Trung Tú	1.120	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
452	Đường Để	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Trung Tú	900	30	1							Nhỏ	KH	Cổ định
453	Trường Thịnh	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Trường Thịnh	980	33	2							Nhỏ	KH	Cổ định
454	Vân Đình	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Vân Đình	8.144	200	28							Lớn	KH	Cổ định
455	Ngọc Xá	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Vân Đình	980	33	24	4.000	75	10				Vừa	Tiêu	Cổ định
456	I2-Vd7	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Vân Đình	1.400	33	6							Vừa	Tưới	Cổ định
457	I2-Vd9	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Vân Đình	1.120	33	5							Vừa	Tưới	Cổ định
458	Liên Phương	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Vân Đình	980	33	4							Vừa	Tiêu	Cổ định
459	Thanh Âm	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Vân Đình	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
460	Thái Bình	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Vạn Thái	2.100	55	12							Lớn	Tưới	Cổ định
461	Nội Xá	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Vạn Thái	980	33	6							Vừa	Tưới	Cổ định
462	Ba Thá	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Viên An	980	37	6							Vừa	Tưới	Cổ định
463	Xóm Cát	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Viên Nội	4.300	115	4							Lớn	Tưới	Cổ định
464	Viên Nội	TP	Sông Nhuệ	Ứng Hòa	Viên Nội	980	33	4							Vừa	Tưới	Cổ định
465	Cầu Máng	TP	Sông Tích	Ba Vì	Cầm Lĩnh	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định
466	Cầu Máng	TP	Sông Tích	Ba Vì	Cầm Lĩnh	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
467	Tri Lai 2	TP	Sông Tích	Ba Vì	Đồng Thái	3.850	75	3							Vừa	Tiểu	Cổ định
468	Tri Lai 1	TP	Sông Tích	Ba Vì	Đồng Thái	3.650	55	2							Vừa	Tiểu	Cổ định
469	Khánh Hòa	TP	Sông Tích	Ba Vì	Khánh Thượng	470	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
470	Cổ Đô	TP	Sông Tích	Ba Vì	Phú Đông	3.850	75	5							Vừa	Tiểu	Cổ định
471	Phú Đông	TP	Sông Tích	Ba Vì	Phú Đông	1.000	33	3							Vừa	Tưới	Cổ định
472	Châu Phú (Vùng Bải)	TP	Sông Tích	Ba Vì	Phú Phương	600	40	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
473	Ngong 2	TP	Sông Tích	Ba Vì	Phú Phương	1.120	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
474	Sơn Đà	TP	Sông Tích	Ba Vì	Sơn Đà	1.000	33	10							Vừa	Tưới	Cổ định
475	Dc Sơn Đà	TP	Sông Tích	Ba Vì	Sơn Đà	1.120	33	3							Vừa	Tưới	Dã chiến
476	Vân Xa	TP	Sông Tích	Ba Vì	Tân Hồng	1.000	33	6							Vừa	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
477	Xóm Thiện 2	TP	Sông Tích	Ba Vì	Tây Đằng	3.650	55	3							Vừa	Tiêu	Cổ định
478	Cầu Bả	TP	Sông Tích	Ba Vì	Tây Đằng	980	33	5							Vừa	Tưới	Cổ định
479	Trung Hà	TP	Sông Tích	Ba Vì	Thái Hòa	4.200	150	9	1.100	55	15				Lớn	Tưới	Cổ định
480	Cổ Bồng	TP	Sông Tích	Ba Vì	Thái Hòa	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
481	Thuần Mỹ 1	TP	Sông Tích	Ba Vì	Thuần Mỹ	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định
482	Thuần Mỹ 2	TP	Sông Tích	Ba Vì	Thuần Mỹ	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định
483	Thạch Xá	TP	Sông Tích	Ba Vì	Thuần Mỹ	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
484	Cây Đa	TP	Sông Tích	Ba Vì	Tông Bạt	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định
485	Vạn Thắng 1	TP	Sông Tích	Ba Vì	Vạn Thắng	3.850	75	4							Vừa	Tiêu	Cổ định
486	Vạn Thắng 2	TP	Sông Tích	Ba Vì	Vạn Thắng	3.850	75	4							Vừa	Tiêu	Cổ định
487	Mai Trai	TP	Sông Tích	Ba Vì	Vạn Thắng	700	22	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
488	Gia Nở	TP	Sông Tích	Ba Vì	Vạn Thắng	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
489	Xóm Thiện 1	TP	Sông Tích	Ba Vì	Vật Lại	3.650	55	3							Vừa	Tiêu	Cổ định
490	Hát Môn	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Hát Môn	2.400	45	3							Vừa	KH	Cổ định
491	Dốc Cầu Chông	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Hát Môn	800	30	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
492	Đồng Nội	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Hát Môn	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
493	Thổ Trạch	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Hát Môn	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q ₁ máy (m³/h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m³/h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m³/h)	N _{đc} (Kw)	Số máy			
494	Hiệp Thuận 2	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	8.400	200	7							Vừa	Tiêu	Cổ định
495	Hiệp Thuận 1	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	2.500	55	4	800	30	2				Vừa	KH	Cổ định
496	Hồ Gòong	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cổ định
497	De Kênh Vượt Cấp Thăng Long	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
498	Đầu Kênh N13A	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
499	Thủy Đức (Tiểu)	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên Hiệp	3.700	75	8							Vừa	Tiêu	Cổ định
500	Hạ Hiệp	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên Hiệp	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
501	Đồng Hối	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Liên Hiệp	600	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
502	Triệu Xuyên	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Long Xuyên	1.000	33	1	540	20	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
503	Bờ Tả Sông Đáy	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Long Xuyên	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
504	N5	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Long Xuyên	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
505	Đồng Riêng	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Long Xuyên	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
506	Sấp Sào	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Long Xuyên	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
507	Thư Trai	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Phúc Hòa	1.120	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định
508	Gia Hòa	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Phúc Thọ	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định
509	Mỏ Gang	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Phúc Thọ	980	33	1	540	20	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
510	K9	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Phụng Thượng	1.900	37	3							Vừa	Tiêu	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
511	Thôn Nam	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Phụng Thượng	800	33	4							Nhỏ	KH	Cổ định
512	Đồng Ngòi	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Phụng Thượng	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
513	Ma Không	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Tam Hiệp	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
514	Đồng Véo	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Tam Hiệp	250	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
515	Thuần Nội 2	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Tam Thuần	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
516	Đường Hồng	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Tam Thuần	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
517	Táo Ngoại	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Tam Thuần	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
518	Thuần Nội 1	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Tam Thuần	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
519	Thuần Trung	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Tam Thuần	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Đã chiến
520	Phù Đa	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Thanh Đa	1.100	55	2							Vừa	Tưới	Cổ định
521	Tăng Non (Thanh Đa)	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Thanh Đa	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
522	Thượng Cốc	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Thượng cốc	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
523	Đồng Vần	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Thượng Cốc	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
524	Hóc Cháy	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Thượng Cốc	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
525	Bãi Thu	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Thượng Cốc	180	6	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
526	Quán Mới	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	4.000	90	6							Vừa	Tiểu	Cổ định
527	Cầu Trôi	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	470	33	3							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
528	Là Là (Thuần Mỹ)	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
529	Đồng Mía	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	250	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
530	Võng Xuyên	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Võng Xuyên	1.000	33	3							Vừa	Tưới	Cố định
531	Dc Xuân Phú Mới	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Xuân Đình	980	33	9							Vừa	Tưới	Dã chiến
532	Xuân Phú Mới	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Xuân Đình	1.800	90	4							Vừa	Tưới	Cố định
533	Xuân Phú Cũ	TP	Sông Tích	Phúc Thọ	Xuân Đình	2.100	110	3							Vừa	Tưới	Cố định
534	Cần Hạ	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	8.100	170	5	2.100	55	1				Vừa	KH	Cố định
535	Trại Ro	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	3.600	75	6							Vừa	Tiểu	Cố định
536	Tươi 7B	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	1.120	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
537	Địa Lóc	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	1.100	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
538	Thái Thượng	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	2.000	37	1							Vừa	Tưới	Cố định
539	Cây Ngải	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
540	Cầu Lươn	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cần Hữu	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
541	Cộng Hòa 2	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cộng Hòa	3.700	75	10							Vừa	Tiểu	Cố định
542	Cộng Hòa 1	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cộng Hòa	980	33	3							Vừa	Tưới	Cố định
543	Đồng Sếu	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Cộng Hòa	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
544	Cổng Mèn	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Đại Thành	2.500	55	2	980	33	1				Vừa	Tiểu	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
545	Đồng Lư	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Đồng Quang	980	33	4							Vừa	Tươi	Cổ định
546	Đồng Yên Tiêu	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Đồng Yên	4.200	110	8							Vừa	Tiểu	Cổ định
547	Đồng Yên Tươi	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Đồng Yên	470	33	5							Vừa	Tươi	Cổ định
548	Đồi Quàn	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Đồng Yên	270	15	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
549	Đồng Mạ	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Hòa Thạch	3.750	90	4							Vừa	Tiểu	Cổ định
550	Gò Sum	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Hòa Thạch	2.000	55	3							Vừa	KH	Cổ định
551	Đồi Phù	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Hòa Thạch	470	33	2							Nhỏ	Tươi	Cổ định
552	Thông Đạt	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Liệp Tuyết	3.700	75	6							Vừa	Tiểu	Cổ định
553	Vĩnh Phúc	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Liệp Tuyết	2.190	55	6							Vừa	KH	Cổ định
554	Đồng Bún	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Nghĩa Hương	980	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
555	Tiêu Địa Thệ	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Liệp	2.500	55	3							Vừa	Tiểu	Cổ định
556	Ba Tàu	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Liệp	2.100	37	2							Vừa	Tiểu	Cổ định
557	Địa Ma	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Ngọc Liệp	1.000	33	2	980	33	2			2	Vừa	Tiểu	Cổ định
558	Phú Sơn	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Phú Cát	3.600	75	4							Vừa	Tiểu	Cổ định
559	Bến Đo	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Quốc Oai	1.000	33	4							Vừa	Tươi	Cổ định
560	Đồng Núc	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Sài Sơn	290	8	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
561	Cầu Trắng	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Tân Hòa	1.000	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
562	Đồng Tran	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Thạch Thán	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cổ định
563	Đình	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Thạch Thán	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
564	Muôn Ro	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Tuyệt Nghĩa	2.500	55	3							Vừa	Tiêu	Cổ định
565	Tiêu Yên Sơn	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Yên Sơn	14.400	300	5							Lớn	Tiêu	Cổ định
566	Ba Nhà	TP	Sông Tích	Quốc Oai	Yên Sơn	980	33	3							Vừa	Tưới	Cổ định
567	Cầu Công	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Cổ Đông	4.000	90	4							Vừa	Tiêu	Cổ định
568	Cầu Mỹ	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Cổ Đông	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
569	Bắc Kiên	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Cổ Đông	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
570	Cầu Trắng 1	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Đường Lâm	980	33	1	470	33	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
571	Phụ Khang 2	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Đường Lâm	980	33	1	470	33	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
572	Phụ Khang 1	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Đường Lâm	980	33	1	410	33	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
573	Cầu Trắng 2	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Đường Lâm	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
574	Sông Hang	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Thanh Mỹ	1.000	33	2	540	20	1				Vừa	Tưới	Cổ định
575	Vị Thủy	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Thanh Mỹ	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
576	Đầm Quảng	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Trung Sơn Trầm	1.120	33	7							Vừa	KH	Cổ định
577	Đồi Tường	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Trung Sơn Trầm	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
578	Phù Sa	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Viên Sơn	10.080	290	4							Lớn	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
579	Dc Phù Sa	TP	Sông Tích	Sơn Tây	Viên Sơn	1.100	55	32							Lớn	Tưới	Dã chiến
580	Bình Phú (Tiểu)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Bình Phú	8.000	200	7							Vừa	Tiểu	Cổ định
581	Linh Khiêu	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Bình Yên	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
582	Khoang Toá	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Bình Yên	210	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
583	Cầm Yên 2 (Tn)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cầm Yên	1.000	33	3	980	33	2				Vừa	Tưới	Cổ định
584	Cầm Yên 1	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cầm Yên	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
585	Lim (Tiểu)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cần Kiệm	4.000	75	5							Vừa	Tiểu	Cổ định
586	Phù Đa	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cần Kiệm	980	33	6							Vừa	KH	Cổ định
587	Đồng Chằm	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cần Kiệm	980	33	2							Nhỏ	Tiểu	Cổ định
588	Liên Kết	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Cần Kiệm	450	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
589	Dc N10	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Canh Nậu	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
590	Tây Ninh	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Chàng Sơn	800	30	2							Nhỏ	Tiểu	Cổ định
591	Bồ Đa	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Chàng Sơn	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
592	Cửa Tranh	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Chàng Sơn	600	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
593	Đồng Âu	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Chàng Sơn	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
594	Đồng Cay	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Đại Đồng	1.200	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
595	Tiêu Dưới Đồng	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Dị Nậu	800	33	1	1.120	33	1				Nhỏ	Tiểu	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q _{1 máy} (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q _{1 máy} (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q _{1 máy} (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy			
596	Máng Báy	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Dị Nậu	700	30	1	1.120	33	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
597	Bờ Cũ	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Dị Nậu	800	30	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
598	Đồng Trúc (Tiêu)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Đồng Trúc	4.000	75	3							Vừa	Tiêu	Cố định
599	Đồi Phe	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Đồng Trúc	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
600	Hạ Bằng (T+T)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Hạ Bằng	2.500	55	6	1.000	33	1				Vừa	KH	Cố định
601	Hương Ngải (Tiêu)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Hương Ngải	2.500	55	3							Vừa	Tiêu	Cố định
602	Phú Thụ (Tiêu)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Lại Thượng	8.400	170	7							Vừa	Tiêu	Cố định
603	Tiêu Lại Thượng Mới	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Lại Thượng	6.200	110	4							Vừa	Tiêu	Cố định
604	Lại Thượng 2 (Tiêu)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Lại Thượng	1.800	37	8							Vừa	Tiêu	Cố định
605	Lại Thượng 1 (Tiêu)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Lại Thượng	1.000	33	6							Vừa	Tiêu	Cố định
606	Phú Thụ (Tn)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Lại Thượng	1.000	33	4							Vừa	Tưới	Cố định
607	Sân (Tiêu)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Liên Quan	8.400	200	9							Lớn	Tiêu	Cố định
608	Sân (Tn)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Liên Quan	1.000	33	4							Vừa	Tưới	Cố định
609	Liên Quan	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Liên Quan	980	33	3							Vừa	Tưới	Cố định
610	Cầu Mang	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Phú Kim	270	15	1	1.120	33	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
611	Phú Kim (Si)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Phú Kim	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
612	Mả Miếu	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Phú Kim	600	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
613	Phùng Xá (Tiêu)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Phùng Xá	1.500	33	3							Vừa	Tiêu	Cổ định
614	Phùng Xá (Tươi)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Phùng Xá	1.000	33	2							Vừa	Tươi	Cổ định
615	Tân Xã (Tiêu)	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Tân Xã	1.120	33	5							Vừa	Tiêu	Cổ định
616	Đồi Cao	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Tân Xã	700	22	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
617	Phú Hữu	TP	Sông Tích	Thạch Thất	Tân Xã	270	8	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
618	DC Đồng Dâu	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Cầm Lĩnh	470	33	1							Nhỏ	Tươi	Dã chiến
619	Cầu Mai	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Cầm Lĩnh	300	22	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
620	Cây Đàng	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Cầm Lĩnh	300	11	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
621	Cầu Cốc	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Cam Thượng	470	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
622	Văn Minh	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Cam Thượng	470	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
623	Thịnh Bài	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Cam Thượng	290	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
624	Trạm 33	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Châu Sơn	700	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
625	Rau Sạch 1	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Chu Minh	90	22	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
626	Rau Sạch 2	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Chu Minh	90	22	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
627	Rau Sạch 3	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Chu Minh	90	22	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
628	Rau Sạch 4	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Chu Minh	90	22	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
629	Tiêu Châm 2	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Cổ Đô	270	15	2							Nhỏ	Tiêu	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
630	Tri Ván	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Cổ Đô	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
631	Dc Chăm 1	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Cổ Đô	270	33	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
632	Dc Đồng Dờ	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Cổ Đô	270	8	1							Nhỏ	Tiêu	Dã chiến
633	Đồng Mới	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Cổ Đô	270	8	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
634	Gò Me	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Cổ Đô	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
635	Đồng Viên (Đồng Quang)	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Đồng Quang	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
636	Gò Chùa	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Đồng Thái	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
637	Thái Bình	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Đồng Thái	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
638	Đồng Chèm	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Khánh Thượng	400	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
639	Rau Sạch 1	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Châu	120	23	1	54	23	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
640	Rau Sạch 2	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Châu	120	23	1	54	23	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
641	Rau Sạch 3	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Châu	120	23	1	54	23	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
642	Đồng Tiến	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Minh Quang	470	23	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
643	Đồng Ruôn 1	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phong Vân	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
644	Gò Ranh	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phong Vân	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
645	Cây Mới	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phong Vân	600	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
646	Đồng Bể	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phong Vân	600	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
647	Đông Ruôn 2	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phong Vân	400	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
648	Gò Móc	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phong Vân	290	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
649	Trổ Cầu	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phong Vân	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
650	Tiêu Châm Me	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Châu	1.120	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
651	Trạm Xá Cũ	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Châu	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
652	Ruột Rồng	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Châu	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
653	Đồng Dưa (Phú Châu)	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Châu	210	5	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
654	Đồng Viên (Phú Cường)	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Cường	600	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
655	Thanh Chiêu	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Cường	600	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
656	Dc Trung Tâm	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Cường	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
657	Đồng Dưa (Phú Đông)	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Đông	190	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
658	Ngong 1	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Phương	700	22	2							Nhỏ	KH	Cổ định
659	Dc Xóm 1	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Phương	240	8	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
660	Dc Xóm 4	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Phương	240	8	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
661	Mường Tuân	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Sơn	290	8	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
662	Bồng Éch	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Phú Sơn	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
663	Đồng Rích	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Sơn Đà	980	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
664	Dc Đồng Suối	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Sơn Đà	200	14	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
665	Gò Ghé	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Hồng	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
666	Toàn Thắng	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Hồng	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
667	Đài Thèn	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tân Hồng	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
668	Rau Sạch 1	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tây Đằng	100	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
669	Rau Sạch 10	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tây Đằng	100	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
670	Rau Sạch 2	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tây Đằng	100	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
671	Rau Sạch 3	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tây Đằng	100	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
672	Rau Sạch 4	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tây Đằng	100	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
673	Rau Sạch 5	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tây Đằng	100	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
674	Rau Sạch 6	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tây Đằng	100	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
675	Rau Sạch 7	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tây Đằng	100	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
676	Rau Sạch 8	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tây Đằng	100	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
677	Rau Sạch 9	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tây Đằng	100	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
678	Gò Sắt	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Thái Hòa	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
679	Gò Chè	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Thái Hòa	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
680	Đồng Cống	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Thái Hòa	200	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q _{1 máy} (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q _{1 máy} (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q _{1 máy} (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy			
681	Đá Chông	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Thuần Mỹ	470	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
682	Nương Xoan 1	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Thuy An	1.000	35	2							Vừa	Tưới	Cố định
683	Gò Tré	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Thuy An	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
684	Nương Xoan 2	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Thuy An	270	12	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
685	Gò Quýt	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tiên Phong	600	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
686	Áng Sa	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tiên Phong	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
687	Cầu Đá	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tiên Phong	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
688	Đề Xấu	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tiên Phong	290	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
689	Đồng Song	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tiên Phong	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
690	Đồng Thất	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tiên Phong	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
691	Cây Đa	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tông Bạt	700	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
692	Tây Ninh	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tông Bạt	470	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
693	Gò Vấp	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tông Bạt	290	15	2							Nhỏ	KH	Cố định
694	Cò Giã	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Tông Bạt	290	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
695	Gò Khai Ngoài	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vạn Thắng	600	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
696	Dịch	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vạn Thắng	400	11	1							Nhỏ	KH	Cố định
697	Đồng Mới	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vạn Thắng	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
698	Gò Hên	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vạn Thắng	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
699	Gò Khai Trong	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vạn Thắng	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
700	Lũ	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vạn Thắng	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
701	Vườn Chùa	Huyện	Ba Vì	Ba Vì	Vạn Thắng	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
702	Bun	Huyện	Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	Phú Diễn	540	20	1	1.000	33	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
703	Má Cá	Huyện	Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	Phú Diễn	540	20	1	1.000	33	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
704	Đồng Ngoài	Huyện	Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	540	20	1	1.000	33	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
705	Đầu Cầu	Huyện	Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	540	20	1	720	22	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
706	Dờ	Huyện	Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	540	20	1	720	22	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
707	Đồng Trong	Huyện	Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	540	20	1	720	22	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
708	Cầu Đia	Huyện	Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	720	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
709	Đồng Gối	Huyện	Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
710	Lò Gạch	Huyện	Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	260	14	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
711	Cửa Đình (Htx Thượng Đình)	Huyện	Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	Thượng Cát	540	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
712	Cầu Mới (Htx Đông Ba)	Huyện	Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	Thượng Cát	320	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
713	Ninh Sơn	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Chúc Sơn	1.000	33	1	540	22	1				Nhỏ	Tiêu	Cố định
714	An Phú	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Chúc Sơn	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy			
715	Đồng Sen	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Chúc Sơn	350	11	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
716	Đĩa Vía	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đại Yên	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
717	Yên Khê	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đại Yên	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
718	Đồng Ngó	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đại Yên	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
719	Đổng Các	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đại Yên	250	14	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
720	Đồng Giữa	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đại Yên	250	7	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
721	Đồng Máy	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đại Yên	250	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
722	Lăng Đốc	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đại Yên	250	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
723	Rộc Mả (Độc Mã)	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đại Yên	250	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
724	Đồng Lạc	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Lạc	2.500	37	3							Vừa	Tiểu	Cố định
725	Phượng Luật	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Lạc	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
726	Đê Cao	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Lạc	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
727	Gò Đú	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Lạc	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
728	Đa Trại	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Lạc	440	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
729	Đồng Máy	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Lạc	290	7,5	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
730	Trung Đồng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Lạc	290	7,5	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
731	Vê Mọc	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Lạc	280	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
						Q ₁ máy (m³/h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m³/h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m³/h)	N _{đc} (Kw)	Số máy			
732	Kè Vàng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Phú	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
733	Quán Vàng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Phú	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
734	Đồng Cầu	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Phú	290	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
735	Đồng Sẻ	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Phú	290	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
736	Đồn	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Phương Yên	540	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
737	Đồng Cạn	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Phương Yên	540	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
738	Phốc	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Phương Yên	540	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
739	Ba Gia	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Phương Yên	270	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
740	Đìa Bò	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Phương Yên	270	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
741	Đồng Tre	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Phương Yên	270	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
742	Cửa Đình	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Sơn	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
743	Gò Đá	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Sơn	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
744	An Sơn (Cổng Cường)	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Sơn	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
745	Cây Me	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đồng Sơn	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
746	Giếng Vả	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đông Sơn	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
747	Lương Sơn (Cây Tranh)	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đông Sơn	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
748	Mỏ Áu	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đông Sơn	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
749	Yên Kiện (Ông Bón)	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đông Sơn	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
750	Gò Vang (Đường 6 Cũ)	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đông Sơn	360	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
751	Gò Vang (Gò Vang Đường 6 Mới)	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đông Sơn	360	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
752	Lạn	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đông Sơn	360	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
753	5% X.Đông (Gò Vang 5%)	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Đông Sơn	180	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
754	Lưu Xá	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hòa Chính	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
755	Phụ Chính	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hòa Chính	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
756	Lý Nhân	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hòa Chính	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
757	Yên Nhân	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hòa Chính	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
758	An Hiền	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hoàng Diệu	1.000	33	1	540	22	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
759	Hạ Đồng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hoàng Diệu	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
760	Làng Hạ	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hoàng Diệu	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
761	Thượng Đồng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hoàng Diệu	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
762	Trại Hạ	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hoàng Diệu	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy			
763	Ba Ngụ	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hoàng Diệu	540	22	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
764	Thuần Lương	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ	1.000		2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
765	Cầu Tây	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ	1.000	3	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
766	Yên Trinh	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hoàng Văn Thụ	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
767	Vườn Giếng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hồng Phong	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
768	Đồng Lệ	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hợp Đồng	1.000	33	3							Nhỏ	KH	Cố định
769	Đạo Ngạn	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hợp Đồng	1.000	30	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
770	Thái Hòa	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hợp Đồng	1.000	30	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
771	Đồng Du	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hợp Đồng	150	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
772	Chợ Hữu	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hữu Văn	1.000	37	2							Vừa	Tưới	Cố định
773	Đồng Sở	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hữu Văn	1.500	37	1							Nhỏ	KH	Cố định
774	An Thuận	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hữu Văn	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
775	Cầu Tây	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hữu Văn	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
776	Trại Đồn	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Hữu Văn	400	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
777	Ba Ông Bép	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Mỹ Lương	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
778	Lênh Kênh	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Mỹ Lương	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
779	Nam Phương Tiến (Nhân Lý)	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Nam Phương Tiến	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
780	Cru Khê	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Ngọc Hòa	1.000	33	3	1.000	37	1				Vừa	KH	Cố định
781	Thôn Cầu	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Ngọc Hòa	1.000	33	1	1.000	37	1				Vừa	Tưới	Cố định
782	Địa Bệt	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Ngọc Hòa	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
783	Mạ Sở	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Ngọc Hòa	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
784	Đồng Thần	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Ngọc Hòa	270	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
785	Non Nồng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Ngọc Hòa	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
786	Cổng Ngòi	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Phú Nam An	1.800	33	5							Vừa	Tiêu	Cố định
787	Mồ Xá	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Phú Nam An	1.000	33	3							Vừa	Tưới	Cố định
788	Đồng Ninh	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Phú Nam An	2.500		1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
789	Tân Thôn	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Phú Nam An	540	20	1	1.000	33	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
790	Mũ Sỷ	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Phú Nam An	700	25	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
791	Cầu Sở	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Phú Nghĩa	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
792	Đồng Trữ	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Phú Nghĩa	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
793	Phú Vinh	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Phú Nghĩa	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
794	Đồng Hạ	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Phụng Châu	540	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
795	Gềnh	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Phụng Châu	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
796	Sài	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Quảng Bị	1.000	33	6							Vừa	Tiêu	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
797	Tươi Sỏi	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Quảng Bị	1.000	33	2							Vừa	Tươi	Cổ định
798	Bến Nài	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Quảng Bị	1.000	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
799	Đàng Ngà	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Quảng Bị	1.000	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
800	Đồng Vàng 1	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Quảng Bị	1.000	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
801	Đồng Vàng 2	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Quảng Bị	1.000	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
802	Nách Vải	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Quảng Bị	295	11	1	295	8	1				Nhỏ	Tươi	Cổ định
803	Lái Cao	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tân Tiến	540	22	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
804	Đĩa Đầm	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thanh Bình	1.000	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
805	Đồng Dâu	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thanh Bình	1.000	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
806	Kim Nè	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thanh Bình	1.000	33	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
807	Đất Quang	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thanh Bình	980	30	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
808	Đồi Chè	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thanh Bình	540	22	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
809	Đồng Đàng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thanh Bình	540	15	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
810	Đồng Lốc	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thanh Bình	540	22	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
811	Tiên Phối	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thanh Bình	540	22	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
812	Ao Đồng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thanh Bình	470	22	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
813	Ao Rãnh	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thanh Bình	290	11	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy			
814	Vực	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thượng Vực	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
815	Cống Cầu	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thượng Vực	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
816	Đồng Nở	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thượng Vực	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
817	Bãi Quan	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thượng Vực	190	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
818	Cổ Cò	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thượng Vực	150	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
819	Gò Hạc	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thượng Vực	150	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
820	Trại Tầm	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Hương	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
821	Bờ Xa	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Hương	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
822	Bờ Vực	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Hương	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
823	Chúc Đồng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Hương	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
824	Đồng Trối	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	1.500	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
825	Đồi Khương	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	1.000	33	1	980	33	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
826	Đồi Sờ	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	1.000	37	1	980	33	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
827	Đồi Trôi	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
828	Lè Vè	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	1.000	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
829	Vớ Đá	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
830	Đồng Rạnh	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Thủy Xuân Tiên	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
831	Đồng Bãi	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tiên Phương	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
832	Mả Vua	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tiên Phương	540	18	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
833	Chùa Rõn	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tiên Phương	270	18	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
834	Đồng Mới	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tốt Động	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
835	Quán Đùm	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tốt Động	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
836	Quán Rót	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tốt Động	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
837	Gò Tươn	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tốt Động	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
838	Đồng Bạt	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Tốt Động	150	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
839	Nội Rán	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trần Phú	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
840	Đồng Ké	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trần Phú	320	11	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
841	Bê Ké	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trần Phú	500	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
842	Trại Cây	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trần Phú	500	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
843	Ao Vỏi	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trần Phú	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
844	Chùa Thước	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trần Phú	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
845	Đồng Bông	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trần Phú	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
846	Bà Đảo	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trần Phú	240	5	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
847	Cửa Làng Thước	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trần Phú	240	5	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Fax: 024.37739443

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.thudo.gov.vn